

CƠ SỞ KHOA HỌC VÀ CƠ SỞ THỰC TIỄN CỦA NGUYÊN TẮC “TƯƠNG HỢP THỊ TRƯỜNG” TRONG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ KINH TẾ. LIÊN HỆ VN

Chương 1. Cơ sở khoa học và thực tiễn của nguyên tắc “tương hợp thị trường”

1. Cơ sở khoa học của nguyên tắc:

Nguyên tắc tương hợp với thị trường **được hình thành trên cơ sở mối quan hệ giữa nhà nước và thị trường**. Lịch sử kinh tế thế giới đương đại đã cho thấy, mối quan hệ giữa nhà nước và thị trường ở bất kỳ giai đoạn phát triển nào cũng được quan tâm và tìm cách giải quyết

Quản lý nhà nước về kinh tế tuân theo 2 nguyên tắc chính: nguyên tắc hỗ trợ và nguyên tắc tương hợp. Nếu nguyên tắc hỗ trợ chủ yếu nhằm xác định xem khi nào chính phủ cần can thiệp vào thị trường thì nguyên tắc tương hợp lại nhằm lựa chọn hình thức can thiệp tối ưu. Nội dung chính của nguyên tắc này là, trong hàng loạt các cách thức có thể có để can thiệp vào thị trường, chính phủ cần ưu tiên sử dụng những biện pháp nào tương hợp với thị trường, hay nói cách khác là không làm méo mó thị trường.

Nhà nước có chức năng kiến tạo kết cấu hạ tầng, điều tiết nền kinh tế bằng chính sách thuế, tạo môi trường cạnh tranh lành mạnh nhằm bảo đảm ổn định giá, hạn chế đầu cơ, đưa ra giá hàng phù hợp với các yếu tố đầu vào cũng như tiền lương của người lao động, tạo thuận lợi cho sự làm giàu. Từ đó có nhiệm vụ kinh tế quan trọng như xây dựng cầu cống, đường sá,... mà bản thân các doanh nghiệp, nhà đầu tư tư nhân không đủ sức làm, định hướng ngành, cơ cấu ngành thông qua việc loại bỏ hay khuyến khích một ngành sản xuất bằng cách đánh thuế cao để loại chúng ra khỏi nền kinh tế hay trợ cấp để chúng phát triển nhanh, mang lại hiệu quả cho nền kinh tế, điều tiết thị trường bằng các công cụ, chính sách kinh tế vĩ mô, đặc biệt là bằng pháp luật để hạn chế độc quyền và những tác động bên ngoài, giúp thị trường tiến tới có đủ sức cạnh tranh hoàn hảo. Tuy nhiên, các hoạt động về kinh tế của nhà nước nên hạn chế ở mức tối thiểu nhà nước can thiệp vào kinh tế, nhưng là can thiệp một cách thích hợp, có mức độ và tương hợp với thị trường, phải tuân theo các nguyên tắc và quy luật thị trường.

*Các nguyên tắc, quy luật cơ bản của thị trường

- Quy luật giá trị

Quy luật giá trị yêu cầu sản xuất và lưu thông hàng hoá phải dựa trên cơ sở giá trị lao động xã hội cần thiết trung bình để sản xuất và lưu thông hàng hoá và trao đổi ngang giá. Việc tính toán chi phí sản xuất và lưu thông bằng giá trị là cần thiết bởi đòi hỏi của thị trường của xã hội là với nguồn lực có hạn phải sản xuất được nhiều của cải vật chất cho xã hội nhất, hay là chi phí cho một đơn vị sản phẩm là ít nhất với điều kiện là chất lượng sản phẩm cao. Người sản xuất kinh doanh nào có chi phí lao động xã hội cho một đơn vị sản phẩm thấp hơn trung bình thì người đó có lợi, ngược lại người nào có chi phí cao thì khi trao đổi sẽ không thu được giá trị đã bỏ ra, không có lợi nhuận và phải thu hẹp sản xuất hoặc kinh doanh. Đây là yêu cầu khắt khe buộc người sản xuất, người kinh doanh phải tiết kiệm chi phí, phải không ngừng cải tiến kỹ thuật công nghệ, đổi mới sản phẩm, đổi mới kinh doanh – dịch vụ để thỏa mãn tốt nhất nhu cầu của khách hàng để bán được nhiều hàng hoá và dịch vụ.

- Quy luật cung cầu

Ở đâu có thị trường thì ở đó có quy luật cung – cầu tồn tại và hoạt động một cách khách quan. Cầu xác định cung và ngược lại cung xác định cầu. Cầu xác định khối lượng, chất lượng và chủng loại cung về hàng hoá. những hàng hoá nào được tiêu thụ thì mới được tái sản xuất. Ngược lại, cung tạo ra cầu, kích thích tăng cầu thông qua phát triển số lượng, chất lượng, chủng loại hàng hoá, hình thức, quy cách và giá cả của nó.

Cung – cầu tác động lẫn nhau và ảnh hưởng trực tiếp đến giá cả. Đây là sự tác động phức tạp theo nhiều hướng và nhiều mức độ khác nhau.

Quy luật cung – cầu tác động khách quan và rất quan trọng. Nếu nhận thức được chúng thì chúng ta vận dụng để tác động đến hoạt động sản xuất kinh doanh theo chiều hướng có lợi cho quá trình tái sản xuất xã hội. Nhà nước có thể vận dụng quy luật cung – cầu thông qua các chính sách, các biện pháp kinh tế như: giá cả, lợi nhuận, tín dụng, hợp đồng kinh tế, thuế, thay đổi cơ cấu tiêu dùng. Để tác động vào các hoạt động kinh tế theo quy luật cung – cầu, duy trì những tỷ lệ cân đối cung – cầu một cách lành mạnh và hợp lý.

- Quy luật giá trị thặng dư

Yêu cầu hàng hoá bán ra phải bù đắp chi phí sản xuất và lưu thông đồng thời phải có một khoản lợi nhuận để tái sản xuất sức lao động và tái sản xuất mở rộng.

- Quy luật cạnh tranh

Trong nền kinh tế có nhiều thành phần kinh tế, có nhiều người mua, người bán với lợi ích kinh tế khác nhau thì việc cạnh tranh giữa người mua với người mua, người bán với người bán và cạnh tranh giữa người mua với người bán tạo nên sự vận động của thị trường và trật tự thị trường. Cạnh tranh trong kinh tế là một cuộc thi đấu không phải với một đối thủ mà đồng thời với hai đối thủ. Đối thủ thứ nhất là giữa hai phe của hệ thống thị trường và đối thủ thứ hai là giữa các thành viên của cùng một phía với nhau. Tức là cạnh tranh giữa người mua và người bán và cạnh tranh giữa người bán với nhau. Không thể lẫn tránh cạnh tranh mà phải chấp nhận cạnh tranh, đón trước cạnh tranh và sẵn sàng sử dụng vũ khí cạnh tranh hữu hiệu.

Trong các quy luật trên, quy luật giá trị là quy luật cơ bản của sản xuất hàng hoá. Quy luật giá trị được biểu hiện thông qua giá cả thị trường. Quy luật giá trị muốn biểu hiện yêu cầu của mình bằng giá cả thị trường phải thông qua sự vận động của quy luật cung cầu.

2. Yêu cầu khi thực hiện nguyên tắc (đảm bảo điều gì)

+ Nguyên tắc tương hợp với thị trường đòi hỏi phải **bảo đảm tính tương hợp của cạnh tranh đối với các chính sách kinh tế của Nhà nước**. Điều đó có nghĩa là những biện pháp được đề ra trong các chính sách kinh tế của nhà nước, vừa tạo động lực phát triển vừa đảm bảo công bằng xã hội, ổn định và phát triển bền vững; ngăn ngừa được sự phá vỡ hay hạn chế các hoạt động cạnh tranh quá mức trên thị trường.

+ Nhà nước cần **tuân thủ sự hài hòa giữa các chức năng của Nhà nước đối với thị trường**. Nếu sự can thiệp của nhà nước là cần thiết thì sự can thiệp đó phải được thực hiện sao cho phù hợp nhất với nguyên tắc thị trường. Nhà nước chỉ nên làm những gì thị trường không làm được, quản lý thị trường chứ không chống lại thị trường. Việc hỗ trợ của Chính phủ đối với các ngành, các vùng lãnh thổ khi gặp khó khăn hay triển vọng cụ thể về khả năng phát triển trong tương lai là hết sức cần thiết nhưng phải đảm bảo nguyên tắc tương hợp với thị trường, tránh những trường hợp không tương hợp với thị trường; không tuân theo các quy luật khách quan.

3. CƠ SỞ THỰC TIỄN

Lấy thực tế việc can thiệp vào nền kinh tế theo nguyên tắc tương hợp thị trường tại Mỹ

Chính sách tự do kinh doanh và sự can thiệp của chính phủ

Sự điều tiết của chính phủ đối với ngành công nghiệp tư nhân có thể được chia thành hai phạm trù - điều tiết kinh tế và điều tiết xã hội. Hoạt động điều tiết kinh tế chủ yếu tìm cách kiểm soát giá cả. Được xây dựng về mặt lý thuyết để bảo vệ người tiêu dùng và những công ty nhất định (thường là các doanh nghiệp nhỏ) trước các công ty có thể lực mạnh hơn, hoạt động này thường được biện hộ trên cơ sở cho rằng các điều kiện thị trường cạnh tranh hoàn hảo không tồn tại và do đó bản thân chúng không thể tự tạo ra sự bảo hộ như vậy. Tuy nhiên, trong nhiều trường hợp, các hoạt động điều tiết kinh tế lại được tiến hành nhằm bảo vệ các công ty tránh khỏi sự cạnh tranh tiêu cực. Ngược lại, điều tiết xã hội lại thúc đẩy các mục tiêu không mang tính kinh tế - chẳng hạn như điều kiện làm việc an toàn hơn hoặc một môi trường trong sạch hơn. Các hoạt động điều tiết xã hội tìm cách hạn chế hoặc ngăn cấm các hành vi có hại mang tính tập thể hoặc khuyến khích các hành vi được xã hội mong muốn. Ví dụ, chính phủ kiểm soát việc

xả khói thải từ các nhà máy, và cắt giảm thuế cho những công ty đáp ứng được các chuẩn mực nhất định về quyền lợi hưu trí và sức khỏe đối với người lao động của mình.

Sự gia tăng can thiệp của chính phủ

Trong buổi đầu của nước Mỹ, phần lớn các nhà lãnh đạo chính phủ đều cố kiềm chế không tiến hành điều tiết kinh doanh. Tuy nhiên, khi bước sang thế kỷ XX, việc củng cố ngành công nghiệp Hoa Kỳ thành những tập đoàn ngày càng hùng mạnh đã kích lệ sự can thiệp của chính phủ nhằm bảo vệ các doanh nghiệp nhỏ và người tiêu dùng. Năm 1890, Quốc hội đã thông qua Đạo luật chống độc quyền Sherman, đây là một đạo luật được xây dựng nhằm khôi phục lại cạnh tranh và doanh nghiệp tự do bằng cách làm suy yếu các công ty độc quyền. Năm 1906, Quốc hội thông qua các luật nhằm bảo đảm thực phẩm, thuốc men phải được dán nhãn chính xác và thịt phải được kiểm dịch trước khi mang ra bán. Năm 1913, chính phủ thiết lập một hệ thống ngân hàng liên bang mới, hệ thống Dự trữ liên bang, nhằm điều tiết việc cung tiền nhằm kiểm soát các hoạt động của ngân hàng

Ví dụ rõ hơn về Chính sách chống Độc quyền của Chính phủ (Theo nguyên tắc tương hợp với thị trường)

Những nỗ lực của liên bang để kiểm soát độc quyền

Các công ty độc quyền nằm trong số những thực thể kinh doanh đầu tiên mà chính phủ Mỹ cố gắng điều tiết vì quyền lợi cộng đồng. Sự sáp nhập các công ty nhỏ thành các công ty lớn hơn đã tạo điều kiện cho một số tập đoàn có quy mô rất lớn tránh khỏi những nguyên tắc thị trường bằng cách “cố định” giá cả hoặc loại bỏ đối thủ cạnh tranh. Các nhà cải cách lập luận rằng những hành động này cuối cùng đều khiến cho người tiêu dùng phải trả giá cao hơn hoặc hạn chế sự lựa chọn của họ. Đạo luật chống độc quyền Sherman, được thông qua năm 1890, tuyên bố rằng không một ai hoặc một doanh nghiệp nào được phép độc quyền hóa thương mại hoặc phối hợp hay liên kết với người khác nhằm hạn chế thương mại. Vào đầu những năm 1900, chính phủ đã sử dụng đạo luật này để chia tách công ty dầu mỏ Standard Oil Company của John D. Rockefeller và một số hãng lớn khác bị coi là đã lạm dụng sức mạnh kinh tế của mình.

Năm 1914, Quốc hội lại thông qua hai luật nữa được xây dựng để củng cố Đạo luật chống độc quyền Sherman: Đạo luật chống độc quyền Clayton và Đạo luật về ủy ban thương mại liên bang. Đạo luật chống độc quyền Clayton xác định rõ ràng hơn cái gì bị coi là hạn chế thương mại bất hợp pháp. Đạo luật này cấm phân biệt giá làm cho một số người mua nhất định có ưu thế hơn người khác; cấm các hợp đồng trong đó các nhà sản xuất chỉ bán cho các đại lý đồng ý không bán hàng hóa của đối thủ cạnh tranh; và ngăn cấm một số kiểu sáp nhập và những hoạt động khác làm suy giảm cạnh tranh. Đạo luật về ủy ban thương mại liên bang lập ra một ủy ban của chính phủ nhằm mục đích ngăn cản các hoạt động kinh doanh không công bằng và chống lại cạnh tranh..

Rất nhiều luật và chính sách điều tiết khác được ban hành từ những năm 1930 để bảo vệ công nhân và người tiêu dùng nhiều hơn nữa. Việc các nhà tuyển dụng phân biệt đối xử khi thuê mướn nhân công dựa trên cơ sở độ tuổi, giới tính, chủng tộc, và tôn giáo là trái phép. Lao động trẻ em nói chung bị cấm. Các nghiệp đoàn lao động độc lập được bảo đảm quyền tổ chức, thương lượng và đình công. Chính phủ ban hành và thực thi các bộ luật về bảo vệ sức khỏe và an toàn lao động. Gần như mỗi sản phẩm được bán trên thị trường Mỹ đều phải chịu tác động bởi một vài loại điều tiết nào đó của chính phủ: các nhà sản xuất thực phẩm phải ghi rõ chính xác cái gì đựng trong can, trong bình hoặc trong hộp; không một loại dược phẩm nào có thể được bán cho đến khi đã kiểm tra kỹ lưỡng; ô tô phải được thiết kế theo các tiêu chuẩn an toàn và phải đáp ứng các tiêu chuẩn về ô nhiễm; giá cả hàng hóa phải dán công khai; các nhà quảng cáo không được lừa dối người tiêu dùng.

Chương 2: Liên hệ việc vận dụng - Thực trạng thực hiện nguyên tắc này ở Việt Nam trong quản lý nhà nước về kinh tế

Nguyên tắc quản lý nhà nước về kinh tế “tương hợp thị trường” về bản chất có nhiều cách thức nhà nước có thể sử dụng để can thiệp điều tiết nền kinh tế tuy nhiên cần chọn cách thức can thiệp tối ưu nhất sao cho không gây méo mó thị trường. Tuy nhiên trên thực tế để đạt được tuyệt đối mục tiêu trên gần như không thể, vì thế chỉ có thể hạn chế ở mức thấp nhất, tạo hiệu quả cao nhất phụ thuộc phần lớn vào trình độ năng lực của nhà nước quốc gia đó. Thực tế tại VN đang đi theo con đường kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa còn can thiệp khá nhiều vào

nền kinh tế hơn so với các nước tư bản phương tây. Trong quá trình can thiệp vào nền kinh tế chúng ta đã và đang tạo ra nhiều tác động tích cực đảm bảo tương đối nguyên tắc trên nhưng cũng còn tồn tại nhiều tác động tiêu cực thấy rõ được.

1. Tích cực

Chính sách tiền lương là một chính sách đặc biệt quan trọng của hệ thống chính sách kinh tế - xã hội. Tiền lương phải thực sự là nguồn thu nhập chính bảo đảm đời sống người lao động và gia đình người hưởng lương; trả lương đúng là đầu tư cho phát triển nguồn nhân lực, tạo động lực nâng cao năng suất lao động và hiệu quả làm việc của người lao động, góp phần quan trọng thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội, bảo đảm ổn định chính trị - xã hội; thúc đẩy, nâng cao chất lượng tăng trưởng và phát triển bền vững.

Hội nghị lần thứ bảy, Ban chấp hành Trung ương khóa XII (2018) đưa ra Quan điểm: Cải cách chính sách tiền lương phải bảo đảm tính tổng thể, hệ thống, đồng bộ, kế thừa và phát huy những ưu điểm, khắc phục có hiệu quả những hạn chế, bất cập của chính sách tiền lương hiện hành; tuân thủ nguyên tắc phân phối theo lao động và quy luật khách quan của kinh tế thị trường, lấy tăng năng suất lao động là cơ sở để tăng lương; đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế; có lộ trình phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội và nguồn lực của đất nước.

Trong khu vực công, Nhà nước trả lương cho cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang theo vị trí việc làm, chức danh và chức vụ lãnh đạo, phù hợp với nguồn lực của Nhà nước và nguồn thu sự nghiệp dịch vụ công, bảo đảm tương quan hợp lý với tiền lương trên thị trường lao động; thực hiện chế độ đãi ngộ, khen thưởng xứng đáng theo năng suất lao động, tạo động lực nâng cao chất lượng, hiệu quả công việc, đạo đức công vụ, đạo đức nghề nghiệp, góp phần làm trong sạch và nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động của hệ thống chính trị.

Trong khu vực doanh nghiệp, tiền lương là giá cả sức lao động, hình thành trên cơ sở thỏa thuận giữa người lao động và người sử dụng lao động theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước. Nhà nước quy định tiền lương tối thiểu là mức sàn thấp nhất để bảo vệ người lao động yếu thế, đồng thời là một trong những căn cứ để thỏa thuận tiền lương và điều tiết thị trường lao động. Phân phối tiền lương dựa trên kết quả lao động và hiệu quả sản xuất kinh doanh, bảo đảm mối quan hệ lao động hài hòa, ổn định và tiến bộ trong doanh nghiệp.

Cải cách chính sách tiền lương là yêu cầu khách quan, là nhiệm vụ quan trọng, đòi hỏi quyết tâm chính trị cao trong xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa và hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; thúc đẩy cải cách hành chính; đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả, tinh giản biên chế; đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập.

2. Hạn chế

Nhà nước là cũng là 1 chủ thể nên việc điều tiết vào hoạt động kinh tế chắc chắn sẽ mang theo nhiều tư tưởng chủ quan và lý trí của nhà nước. Vì vậy các biện pháp, chính sách điều tiết không thể hoàn hảo tối ưu theo nguyên tắc tương hợp mà sẽ có những sai lầm nhất định không tránh khỏi. Có thể thấy nhiều ví dụ sau tại Việt Nam:

A, Quy định khuyến mãi không quá 20% cho thuê bao di động trả trước

Theo Thông tư số 47 ngày 29/12/2017 của Bộ TT&TT về quy định hạn mức khuyến mại đối với dịch vụ thông tin di động mặt đất, Trước đó, tại Hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm ngành thông tin và truyền thông ngày 9/7/2018 vừa qua, ông Trần Mạnh Hùng, Chủ tịch Hội đồng thành viên Tập đoàn VNPT, cho biết văn bản quy định khuyến mại tối đa 20% với thuê bao trả trước của Bộ Thông tin và Truyền thông không phù hợp về quản lý doanh nghiệp, thậm chí không tuân thủ kinh tế thị trường, ít có cơ quan quản lý nào quy định doanh nghiệp khuyến mãi chỉ 20%.

Nhận xét:

Thứ nhất, quy định này chưa phù hợp với thị trường, làm giảm sức cạnh tranh của các doanh nghiệp. Mỗi nhà mạng họ sẽ có những thế mạnh và hướng đi khác nhau cho mình, việc họ hoạt động trên thị trường và phải chịu cạnh tranh với các nhà mạng khác là điều tất yếu. =>Không tương hợp với quy luật cạnh tranh

Thứ hai, việc hướng người dùng chuyển từ thuê bao đi động trả trước sang gói mạng trả sau cũng ảnh hưởng lớn đến sự vận hành bình thường của thị trường. Việc quyết định lựa chọn gói hàng hóa nào trên thị trường là do nhu cầu của người tiêu dùng =>Không tương hợp với quy luật cung cầu

Thứ ba, thực chất khi quy định này được đưa ra có rất nhiều người dân phản nản, và họ không sẵn sàng giảm khuyến mại xuống còn 20% chỉ để chuyển sang trả sau để chống tin nhắn rác. Nếu mục đích chính của quy định này là để giúp người tiêu dùng thì trước khi đưa ra ý định, Nhà nước cũng nên chung cầu ý dân nhiều hơn.

B, Vấn đề về giá cả

Giá cả là một trong những phạm trù quan trọng nhất trong mọi nền kinh tế, nhất là nền KTTT. Về lý thuyết, giá cả do thị trường điều tiết theo các quy luật giá trị, cung - cầu và cạnh tranh. Tuy nhiên, trên thực tế cần có sự can thiệp của Chính phủ về giá cả, để khắc phục cái gọi là "khuyết tật thị trường" với mức độ và cách thức can thiệp khác nhau, tùy theo điều kiện phát triển của thị trường và xã hội. Nghĩa là sự điều chỉnh giá của Nhà nước vừa phải đảm bảo hạn chế tối đa sự xê dịch trong thị trường, vừa phải đảm bảo mục đích khắc phục khuyết tật thị trường.

cuu duong than cong. com

cuu duong than cong. com

Hạn chế và bất cập

- Luật Quản lý giá 2012 quy định cụ thể danh mục hàng hóa, dịch vụ bình ổn giá. Tuy nhiên, do thiếu cơ sở có tính pháp lý cao quy định về căn cứ, tiêu chí và thẩm quyền xác định hàng hóa dịch vụ thiết yếu, quan trọng hay độc quyền nên các ngành, các cấp, các địa phương "đua nhau" bình ổn giá theo kiểu "thượng vàng hạ cám" mà không quan tâm đến mục đích, đối tượng và hiệu quả thật sự của những chương trình và biện pháp bình ổn giá đó. Nhìn chung, các biện pháp bình ổn giá tương đối đầy đủ và phù hợp với thông lệ quốc tế cũng như bản chất của các biện pháp Nhà nước can thiệp vào giá cả, song trong điều hành thực tế lại gặp phải không ít hạn chế và bất cập.
- Đó là các biện pháp can thiệp vào cung - cầu hàng hóa thường chậm trễ và mang nặng tính hành chính trong khi ít chú ý đến các quy luật thị trường nên nặng về biện pháp chỉ đạo tăng cung giảm cầu.
- Trên thực tế, Việt Nam vẫn chưa xây dựng được kho dự trữ chiến lược mà chỉ có hệ thống dự trữ quốc gia, song vai trò của hệ thống này trong việc can thiệp vào giá cả còn hạn chế. Một mặt do quy mô dự trữ hạn chế, mặt khác do cơ chế quản lý dự trữ quốc gia chưa thật sự hiệu quả.
- Ngoài ra, biện pháp kiểm soát hàng hóa tồn kho và kiểm soát các yếu tố hình thành giá cả còn mang tính hành chính, hình thức và chưa thoát khỏi tư duy kiểm tra, kiểm soát.
- Vấn đề của sự bất ổn trên thị trường sữa, gas, thuốc chữa bệnh... ở Việt Nam là do sự mất tác dụng của quy luật giá trị và quy luật cạnh tranh, chỉ còn lại quy luật cung - cầu. Đến lượt quy luật cung - cầu lại chịu ảnh hưởng của yếu tố tâm lý, bất cập trong hệ thống phân phối và thiếu chủ động trong nguồn cung, trong khi thiếu công cụ hữu hiệu để chống chuyên giá.
- Quy định giá tối đa, tối thiểu và khung giá được áp dụng phổ biến đối với những hàng hóa dịch vụ do khu vực kinh tế nhà nước cung cấp là chủ yếu, nhất là đối với hàng hóa dịch vụ độc quyền hoặc có vị thế thống lĩnh thị trường như điện, nước sinh hoạt, xăng, dầu, than, vận tải hàng không... Song do chưa vận dụng phù hợp với quy luật thị trường nên hoặc giá cả quá thấp dẫn đến thua lỗ, "lỗ giả lãi thật" và giá cả luôn "kịch trần", thậm chí "phá trần" hay "phá khung".
- Luật Quản lý giá quy định các loại tài sản, hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá nhưng vấn đề lớn nhất trong định giá của Nhà nước là chưa rõ căn cứ định giá cần được hiểu và áp dụng vào thực tế như thế nào? Định giá là hành động chủ quan chịu tác động của các yếu tố khách quan nên nếu không đánh giá đầy đủ các yếu tố khách quan, trước hết là đánh giá tác động của các quy luật thị trường và kiểm soát được các yếu tố chủ quan thuộc về bộ máy, con người thì Nhà nước vẫn không thể khắc phục được tình trạng trở trêu là thường "mua đắt bán rẻ".

➡ Như vậy sự can thiệp này của nhà nước đã làm thị trường có những biến đổi lớn, theo nguyên tắc tương hợp thì nó không phù hợp.

Kết luận: “Nguyên tắc và linh hoạt”

Trên cơ sở sự can thiệp của Nhà nước vào giá cả là tất yếu, nhưng phải là sự can thiệp có nguyên tắc, trong đó nguyên tắc quan trọng là tôn trọng các quy luật thị trường, nhất là giảm dần các biện pháp can thiệp trực tiếp, hành chính, mệnh lệnh, và thay vào đó là các biện pháp linh hoạt can thiệp gián tiếp, cân đối cung - cầu, và kiểm soát độc quyền, hạn chế cạnh tranh không lành mạnh. Đặc biệt, can thiệp bằng các công cụ kinh tế vĩ mô trong bối cảnh ranh giới giữa các thị trường hàng hóa dịch vụ đang bị xóa nhòa từ thị trường theo địa phương, theo loại hàng hóa dịch vụ đến thị trường khu vực và toàn cầu. Tuy nhiên, sự can thiệp của Nhà nước vào giá cả không thể thoát khỏi khả năng quản lý nhà nước trong thực tế, và không thể vượt quá nguồn lực thật sự của Nhà nước, cả nguồn lực vật chất, tài chính tiền tệ lẫn nguồn lực con người, tổ chức bộ máy và nguồn lực quản lý.

3. Giải pháp để nâng cao hiệu quả thực hiện nguyên tắc: “Tương hợp với thị trường”

Để thực hiện nguyên tắc quản lý nền kinh tế tương hợp với thị trường, Nhà nước cần hiểu rõ và tôn trọng các quy tắc của thị trường. Sự vận động của thị trường cần được nghiên cứu và đánh giá trên dựa trên các yếu tố: lao động, giá cả và thương mại.

1) Chính sách đối với lao động:

Các chính sách của nhà nước phải làm sao bảo đảm sự cạnh tranh, khuyến khích người lao động tích cực, nâng cao năng suất lao động và từ đó có thu nhập cao; người không lao động thì chỉ có thu nhập thấp. Vì vậy, chính sách lao động, phúc lợi cần khuyến khích mọi người tích cực làm việc, làm giàu chính đáng. Nếu nhà nước đánh thuế thu nhập lũy tiến quá cao thì sẽ không phù hợp với cơ chế thị trường, không khuyến khích được người lao động.

2) Chính sách giá cả:

Chính sách giá cả của nhà nước phải dựa vào giá cả thị trường, tôn trọng quy luật giá trị. Nền kinh tế thị trường bị chi phối bởi yếu tố vô hình (bàn tay vô hình) – đó là giá cả thị trường. Giá cả thị trường phù hợp sẽ thúc đẩy sản xuất phát triển. Quy luật cung – cầu sẽ quyết định giá cả thị trường. Nhà nước phải sử dụng các chính sách để cân đối cung – cầu nhằm ổn định giá cả.

3) Chính sách thương mại:

Chính sách thương mại phải vừa bảo vệ những ngành kinh tế trong nước phát triển vừa tăng cường tính cạnh tranh trên thị trường quốc tế, tránh bảo hộ mậu dịch không có hiệu quả.

KẾT LUẬN

Sau quá độ chuyển đổi mô hình kinh tế từ kinh tế kế hoạch hóa tập trung sang nền kinh tế thị trường xã hội chủ nghĩa, nhà nước đã thay đổi căn bản toàn diện phương pháp can thiệp vào nền kinh tế theo hướng tôn trọng các quy luật thị trường, giảm bớt vai trò của nhà nước và khu vực công trong nền kinh tế, tuân theo các nguyên tắc chung về quản lý nhà nước về kinh tế là nguyên tắc hỗ trợ và tương hợp. Sau khi xác định được khi nào cần phải can thiệp tiếp tục trả lời câu hỏi can thiệp như thế nào? ở mức độ nào là hiệu quả và không làm méo mó thị trường tự do cạnh tranh nhất? Năng lực và trình độ quản lý nhà nước đối với nền kinh tế cũng cải thiện và nâng cao hơn rất nhiều đem lại các hiệu quả và thành tựu kinh tế vĩ mô như các mục tiêu tăng trưởng GDP, giảm tỷ lệ thất nghiệp, các chỉ số cạnh tranh của môi trường đầu tư kinh doanh, hỗ trợ doanh nghiệp... Tuy nhiên bên cạnh đó vẫn có nhiều hoạt động can thiệp thiếu hiệu quả, can thiệp quá mức, áp đặt do di chứng từ tư duy quản lý cũ còn tồn đọng. Trong thời gian tới nhà nước cần phải nâng cao hơn nữa năng lực quản lý kinh tế của mình, tôn trọng hơn các quy luật thị trường, thanh tra, rà soát lại các quy định, chính sách can thiệp không hợp lý theo nguyên tắc tương hợp, hỗ trợ tiến tới công nhận VN có nền kinh tế thị trường hoàn thiện. Muốn vậy cần thay đổi, xóa bỏ và hạn chế các can thiệp mang tính hành chính, thay vào đó là sử dụng đòn bẩy kinh tế, các biện pháp can thiệp mang tính kinh tế tương hợp với các quy luật thị trường.

cuu duong than cong. com

Nhóm 2: Phân tích nguyên tắc quản lý nhà nước về kinh tế: **Sự kết hợp hài hòa các lợi ích xã hội**

I. Cơ sở khách quan:

1. Cơ sở lý luận:

1.1 . Quan điểm của chủ nghĩa Ăng-ghe-n:

Trong nền kinh tế thị trường, người ta cho rằng lợi ích cá nhân chỉ xung đột với đạo đức xã hội khi những nhu cầu, động cơ lợi ích cá nhân xung đột với nhu cầu, động cơ lợi ích xã hội. Khi đó, chủ thể thực hiện lợi ích cá nhân phá bỏ các giá trị đạo đức xã hội để đạt đến lợi ích cá nhân. Vì vậy, giải quyết hài hòa mối quan hệ giữa lợi ích cá nhân, lợi ích tập thể và lợi ích xã hội là giải pháp quan trọng hàng đầu, có tác động đến nguyên nhân “căn cốt” của sự xung đột giữa lợi ích cá nhân và đạo đức xã hội. Về điều này, Ph. Ăng-ghe-n khẳng định: “Nếu như lợi ích đúng đắn là nguyên tắc của toàn bộ đạo đức thì do đó cần ra sức làm cho lợi ích riêng của con người cá biệt phù hợp với lợi ích của toàn thể loài người

1.2 . Quan điểm của Đảng và Nhà nước:

Hiện nay, chúng ta đang hướng đến thực hiện mục tiêu xây dựng một nước Việt Nam “hòa bình, độc lập, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ, dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh”, phấn đấu đến năm 2020 về cơ bản là một nước công nghiệp theo hướng hiện đại. Đảng ta khẳng định: "Động lực chủ yếu để phát triển đất nước là đại đoàn kết toàn dân trên cơ sở liên minh giữa công nhân với nông dân và trí thức do Đảng lãnh đạo, kết hợp hài hòa các lợi ích cá nhân, tập thể và xã hội, phát huy mọi tiềm năng và nguồn lực của các thành phần kinh tế, của toàn xã hội". Đây là quan điểm và phương hướng chỉ đạo lớn của Đảng, đòi hỏi phải được thực hiện đồng bộ trong hệ thống chính sách kinh tế - xã hội (KT-XH) ở cả tầm vĩ mô và vi mô, đồng thời mỗi cán bộ, đảng viên phải nhận thức đúng đắn và thực hiện tốt theo từng cương vị, chức trách đảm nhiệm. Để thực hiện được điều đó, chúng ta phải giải quyết đúng đắn mối quan hệ lợi ích cá nhân, lợi ích tập thể và lợi ích xã hội

1.3 . Khái niệm về lợi ích:

- Lợi ích là sự phản ánh nhu cầu của cá nhân, của nhóm xã hội, giai cấp có nguồn gốc từ trong quan hệ sản xuất, quan hệ kinh tế được con người nhận thức và trở thành động cơ mục đích hoạt động của họ.
- Dưới chế độ xã hội chủ nghĩa (XHCN) có ba loại lợi ích bao trùm nhất là **lợi ích cá nhân, lợi ích tập thể, lợi ích xã hội**. Chúng có mối liên hệ biện chứng thống nhất, gắn bó hữu cơ, chế ước lẫn nhau nhưng có tính độc lập tương đối không thể đồng nhất, không thể thay thế nhau. Vì vậy, kết hợp hài hòa và giải quyết đúng đắn mối quan hệ giữa các lợi ích đó sẽ tạo ra động lực của sự phát triển KT-XH.

1.4. Nguyên tắc kết hợp các loại lợi ích xã hội:

- Nhận thức được hệ thống lợi ích và quan hệ lợi ích.:
Trong điều kiện phát triển KTTT hiện nay đang có sự xung đột lớn giữa lợi ích cá nhân và đạo đức xã hội. Tuy nhiên, chúng ta không nên áp đặt, tuyệt đối hóa mặt đối lập mà phải tìm ra điểm tương đồng, có phương thức tác động phù hợp để giải quyết hài hòa mối quan hệ này, làm cho cả lợi ích cá nhân chính đáng và đạo đức xã hội đồng thời phát triển. Lợi ích cá nhân ở đây được hiểu là những nhu cầu cá nhân chính đáng, được pháp luật thừa nhận. Theo nghĩa đó, sự phát triển lợi ích cá nhân phản ánh trình độ phát triển của xã hội, được thể hiện ở chỗ, từ sự thừa nhận những nhu cầu, nguyện vọng cá nhân chính đáng của con người mà quan niệm xã hội về mặt đạo đức có sự thay đổi.
- Công khai, minh bạch trong phân bổ và thực hiện lợi ích.
Trong việc phân công nhiệm vụ công việc, cần phải minh bạch trong việc phân bổ nhiệm vụ rõ ràng, đồng thời nâng cao được chất lượng quản lý. Phân bổ minh bạch nhiệm vụ cho cá nhân để họ yên tâm, chuyên tâm làm việc và thực hiện được tốt lợi ích chung. Tránh trường hợp xung đột lợi ích cá nhân.
- Đưa ra các chính sách thực hiện lợi ích công bằng và hợp lý.

Đảng ta khẳng định: “Đại đoàn kết dân tộc phải dựa trên cơ sở giải quyết hài hòa quan hệ lợi ích giữa các thành viên trong xã hội; bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của nhân dân...” Theo đó, các chế độ, chính sách, pháp luật của Nhà nước phải được cụ thể hóa để thực sự trở thành công cụ thực hiện công bằng xã hội, từng bước hiện thực hóa các giá trị xã hội chủ nghĩa vào thực tiễn đời sống xã hội của đất nước, bảo đảm mỗi người dân đều được

thụ hưởng những thành quả của công cuộc đổi mới. Công bằng nhưng không cào bằng là nguyên tắc đạo đức tối thượng trong điều kiện hiện nay, thể hiện ở việc lợi ích mà mỗi cá nhân được hưởng tương xứng với công lao, sự đóng góp của họ. Để bảo đảm công bằng cần thực hiện tốt các hình thức phân phối, đây là động lực trực tiếp kích hoạt nhu cầu, động cơ lợi ích cá nhân chính đáng phát triển, đồng thời phản ánh những giá trị đạo đức tiến bộ.

Giải quyết quan hệ giữa lợi ích cá nhân và đạo đức xã hội phải trên cơ sở định hướng chính trị đúng trong xây dựng đạo đức xã hội và phát triển lợi ích cá nhân: phải đặt lợi ích cá nhân trong mối quan hệ với lợi ích xã hội, trong đó “phải đặt lợi ích quốc gia - dân tộc lên trên hết”

2. Cơ sở thực tiễn: Sự kết hợp hài hòa các lợi ích xã hội ở VN trong thời kỳ quá độ lên CNXH

Trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta đang tồn tại nhiều thành phần kinh tế với sự đa dạng các hình thức sở hữu về tư liệu sản xuất và đa dạng các hình thức tổ chức sản xuất - kinh doanh. Đại hội lần thứ X của Đảng đã xác định: ở nước ta hiện nay có 5 thành phần kinh tế. Đó là: kinh tế nhà nước, kinh tế tập thể, kinh tế tư nhân, kinh tế tư bản nhà nước và kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài.

Như vậy, trên một góc độ nào đó (dựa vào các mối quan hệ kinh tế trực tiếp chẳng hạn) ta có thể thấy được 5 cơ cấu các lợi ích kinh tế, đó là:

Thành phần kinh tế nhà nước có lợi ích của Nhà nước (xã hội); lợi ích tập thể; lợi ích cá nhân người lao động.

- Thành phần kinh tế tập thể có lợi ích tập thể; lợi ích xã hội; lợi ích cá nhân.

- Thành phần kinh tế tư bản nhà nước có lợi ích của doanh nghiệp; lợi ích của xã hội; lợi ích của cá nhân người lao động.

- Thành phần kinh tế tư nhân có: lợi ích chủ doanh nghiệp; lợi ích cá nhân người lao động (đối với cơ sở có thuê mướn lao động); lợi ích xã hội.

- Thành phần kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài có lợi ích của nhà đầu tư nước ngoài; lợi ích của nước chủ nhà; lợi ích của người lao động trong các doanh nghiệp liên doanh.

Trong các cơ cấu lợi ích kinh tế ấy, thì lợi ích kinh tế nhà nước (xã hội) giữ vai trò “hàng đầu” và là cơ sở để thực hiện các lợi ích khác, còn lợi ích kinh tế của người lao động là quan trọng, nó thể hiện như là động lực trực tiếp thúc đẩy người lao động.

Trong nền kinh tế thị trường, mỗi cá nhân, doanh nghiệp... chỉ hành động khi họ thấy được lợi ích kinh tế của mình mà không cần thuyết phục hoặc cưỡng bức. Song, vì có nhiều lợi ích kinh tế khác nhau và vì lợi ích riêng của mỗi cá nhân, vì lợi ích cục bộ, trước mắt có thể làm tổn hại đến lợi ích chung của cộng đồng (tập thể và xã hội), do đó, Nhà nước xã hội chủ nghĩa Việt Nam với tư cách là người tổ chức quản lý và điều hành nền kinh tế vĩ mô phải giải quyết tốt mối quan hệ giữa các lợi ích kinh tế và hướng chúng vào một quỹ đạo chung, tạo động lực lâu bền, mạnh mẽ và vững chắc cho sự phát triển.

Giải quyết mối quan hệ giữa các lợi ích kinh tế là một vấn đề khá phức tạp và giữ vị trí quan trọng trong việc nghiên cứu nguồn gốc, động lực phát triển xã hội nói chung, phát triển kinh tế thị trường nói riêng. Theo Ph. Ăngghen, "ở đâu không có lợi ích chung, ở đó không có sự thống nhất về mục đích". Quá trình giải quyết, cái có lợi đối với xã hội thì cũng phải có lợi đối với tập thể, cá nhân và mỗi doanh nghiệp. Đó là nguyên tắc của sự kết hợp lợi ích kinh tế trong nền KTTT

II. Liên hệ Việt Nam về sự kết hợp hài hòa các loại lợi ích xã hội:

1. Thực trạng hiện nay:

- Từ năm 1986 đến nay, do có đường lối đổi mới đúng đắn, sáng tạo, Đảng đã chủ trương phát triển kinh tế thị trường định hướng XHCN, mở cửa giao lưu và tham gia hội nhập, toàn cầu hoá với quan điểm phát huy nhân tố con người, phát huy mọi nguồn lực cho sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, kết hợp hài hoà cả ba lợi ích cá nhân,

tập thể và xã hội. Chủ trương đó đã được thể hiện trong chính sách phát triển kinh tế nhiều thành phần, tạo điều kiện cho mọi đối tượng, đơn vị, cộng đồng có thể làm giàu chính đáng; Nhà nước tôn trọng phát huy tính tích cực của từng cá nhân, coi trọng sức mạnh tập thể, đồng thời tính đến các yêu cầu rộng lớn của xã hội.

- Tình hình thực hiện thực hiện nguyên tắc “kết hợp hài hòa các lợi ích” trong quản lý tổ chức tại doanh nghiệp: để đảm bảo lợi ích cho cá nhân, tập thể và xã hội trong vấn đề quyền lợi của người lao động và người sử dụng lao động, chính phủ đã xây dựng lên 2 cơ quan là : Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam và giới chủ doanh nghiệp VCCI dưới sự quản lý của Hội đồng Tiền lương Quốc gia . Hàng năm sẽ có các lần họp về việc tăng lương tối thiểu trong các doanh nghiệp ở Việt Nam. Ngoài ra, để bảo vệ quyền lợi của người lao động, Chính phủ thành lập nên công đoàn, mỗi doanh nghiệp đều có 1 phòng công đoàn nhằm đảm bảo lợi ích cho người lao động, chăm lo đời sống tinh thần, đại diện ý kiến của người lao động , thay mặt người lao động đảm bảo quyền lợi , nếu ý kiến đóng góp với chủ doanh nghiệp

- Ngoài ra, Còn có hiện tượng nhân danh tập thể, nhân danh lợi ích tập thể nhưng thực ra chỉ vì cá nhân, vì lợi ích của một nhóm người cụ thể nào đó hay "nhân danh xã hội", vì cái chung, vì nhân dân, nhưng thực ra chỉ vì "tập thể nhỏ", vì lợi ích cục bộ của đơn vị, địa phương => Các vụ án tham nhũng, tham ô, hối lộ trong những năm vừa qua là biểu hiện của sự vi phạm mối quan hệ lợi ích. Vì lợi ích cá nhân mà người ta sẵn sàng làm điều phi pháp bất chấp cả đạo lý và pháp luật.

2. Các ví dụ điển hình:

2.1 . Ví dụ về công ty Vinamilk:

- Thành lập ngày 20 tháng 8 năm 1976, đến nay Vinamilk đã trở thành công ty hàng đầu Việt Nam về chế biến và cung cấp các sản phẩm về sữa, được xếp trong Top 10 thương hiệu mạnh Việt Nam. Vinamilk không những chiếm lĩnh 75% thị phần sữa trong nước mà còn xuất khẩu các sản phẩm của mình ra nhiều nước trên thế giới như: Mỹ, Pháp, Canada,...

- Vinamilk là một ví dụ điển hình tuân theo sự quản lý nhà nước, đảm bảo kết hợp hài hòa các lợi ích xã hội

* Lợi ích của người lao động: Mức lương thỏa đáng với công sức bỏ ra. Được đảm bảo về đời sống vật chất và tinh thần. Làm việc trong môi trường đảm bảo an toàn lao động.

* Lợi ích cho doanh nghiệp: Hoạt động kinh doanh không ngừng phát triển-> tăng doanh thu, lợi nhuận

* Lợi ích xã hội: Cơ hội phát triển ngành chăn nuôi bò sữa, công nghệ sinh học... Cạnh tranh lành mạnh giữa các doanh nghiệp sản xuất giúp ngành sữa phát triển. Phát triển vùng nhiên liệu nội địa, nhà máy tại các địa phương. Tạo việc làm cho người lao động trong vùng

2.2. Ví dụ tiêu cực:

Về vụ án tham nhũng, tham ô, hối lộ là biểu hiện của sự vi phạm mối quan hệ lợi ích. Vì lợi ích cá nhân mà người ta sẵn sàng làm điều phi pháp bất chấp cả đạo lý và pháp luật.

Theo bản án sơ thẩm, năm 2010, PVC gặp khó khăn tài chính. Năm 2011 PVC mất cân đối đầu tư gần 1.000 tỷ đồng. Biết rõ thực trạng đơn vị này chưa có kinh nghiệm làm tổng thầu nhưng Đinh La Thăng vẫn giao PVC theo hình thức chỉ định thầu dự án Nhà máy nhiệt điện Thái Bình 2. Ngoài ra, dù hồ sơ thiếu cơ sở pháp lý, Đinh La Thăng vẫn chỉ đạo cấp dưới ký hợp đồng EPC số 33, cấp tạm ứng 6,6 triệu USD và hơn 1.000 tỷ đồng cho PVC. Từ đây, Thanh và đồng phạm "rút ruột" tham ô, gây thất thoát cho Nhà nước trên 119 tỷ đồng. Các bị cáo còn lại nguyên là lãnh đạo PVN, PVC và Ban quản lý dự án nhiệt điện đều có vai trò giúp sức, thực hiện trái quy định pháp luật, gây hậu quả nghiêm trọng.

VKS Cấp cao tại Hà Nội nhận định, thực hiện chỉ đạo của ông Đinh La Thăng, các bị cáo còn lại đã thực hiện 3 lần góp vốn trái quy định vào OceanBank với tổng tiền 800 tỉ đồng. Do năng lực yếu kém của OceanBank và những hành vi vi phạm của Hà Văn Thắm , OceanBank đã bị thua lỗ nghiêm trọng, không còn giá trị vốn của chủ sở hữu, dẫn đến toàn bộ số tiền 800 tỉ đồng vốn góp của PVN tại OceanBank đã bị mất hoàn toàn...

3. **Giải pháp giải quyết quan hệ giữa lợi ích cá nhân và đạo đức xã hội ở nước ta:**

Hiện nay trước tác động của kinh tế thị trường cần thực hiện tốt một số vấn đề sau:

- Một là, kết hợp hài hòa các quan hệ lợi ích
- Hai là, phát huy vai trò của đạo đức trong quản lý xã hội nhằm định hướng cho sự phát triển đúng đắn của lợi ích cá nhân
- Ba là, chống “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” nhu cầu, động cơ lợi ích cá nhân.

Như vậy, thực hiện “kết hợp hài hòa lợi ích” của cá nhân, tập thể và xã hội là một nguyên tắc quan trọng trong quản lý nhà nước về kinh tế. Bên cạnh những ưu điểm đã hoàn thành nhà nước cần khắc phục những tồn đọng để tạo tiền đề phát triển nền kinh tế đến mục tiêu năm 2020 nước ta hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

cuu duong than cong. com

cuu duong than cong. com

Nhóm 3 Nguyên tắc “kết hợp quản lý theo ngành với quản lý theo địa phương và vùng lãnh thổ

1. Một số khái niệm cơ bản

- Ngành là một phạm trù chỉ tổng thể những đơn vị, tổ chức sản xuất, kinh doanh có cùng một cơ cấu kinh tế - kỹ thuật hay các tổ chức, đơn vị hoạt động với cùng một mục đích giống nhau. Có cùng sự phân chia các hoạt động theo ngành tất yếu dẫn đến việc thực hiện hoạt động quản lý theo ngành.
- Quản lý theo ngành là hoạt động quản lý ở các đơn vị, tổ chức kinh tế, văn hóa, xã hội có cùng cơ cấu kinh tế-kỹ thuật hay các hoạt động với cùng mục đích giống nhau nhằm làm cho hoạt động của các tổ chức phát triển một cách đồng bộ, nhịp nhàng, đáp ứng được yêu cầu của nhà nước và xã hội. Hoạt động quản lý theo ngành được thực hiện với hình thức, qui mô khác nhau, có thể trên phạm vi toàn quốc hay một vùng lãnh thổ.
- Phân chia địa giới hành chính và gắn với nó là các đơn vị hành chính của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam được phân định như sau:
 - + Nước chia thành tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
 - + Tỉnh chia thành huyện, thành phố thuộc tỉnh và thị xã; thành phố trực thuộc trung ương chia thành quận, huyện và thị xã;
 - + Huyện chia thành xã, thị trấn; thành phố thuộc tỉnh, thị xã chia thành phường và xã; quận chia thành phường
- Quản lý theo địa giới hành chính (quản lý theo địa phương, vùng lãnh thổ) là quản lý trên một phạm vi địa bàn nhất định theo sự phân vạch địa giới hành chính của nhà nước. Quản lý theo địa giới hành chính ở nước ta được thực hiện ở bốn cấp:
 - Cấp trung ương
 - Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương
 - Huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh
 - Xã, phường, thị trấn

2. Cơ sở khoa học và cơ sở thực tiễn của nguyên tắc

2.1 Cơ sở khoa học

- Xuất phát từ phân công lao động xã hội theo ngành và theo lãnh thổ
 - Phân công lao động theo ngành là cơ sở hình thành các ngành kinh tế - kỹ thuật, công nghiệp, nông nghiệp, xây dựng, giao thông vận tải
 - Phân công lao động theo lãnh thổ là cơ sở hình thành các vùng kinh tế xã hội, kết hợp với sự phân chia địa giới hành chính, sẽ hình thành nên các địa phương
- Kết quả của việc phân công này là nền kinh tế hình thành cơ cấu trong đó có sự đan xen giữa ngành và lãnh thổ. Các đơn vị kinh tế của một ngành lại nằm rải rác ở tất cả các địa phương, ngược lại trên lãnh thổ mỗi địa phương lại có các đơn vị của tất cả các ngành

=> Như vậy, để đảm bảo việc thống nhất trong quản lý và hoạt động, tránh sự mâu thuẫn trùng lặp cần phải kết hợp quản lý theo ngành với lãnh thổ.

2.2 Cơ sở thực tiễn

- Thực tế trên thế giới các nước dù có chế độ chính trị khác nhau, cách phân chia địa giới khác nhau song đều sử dụng nguyên tắc kết hợp quản lý theo ngành và quản lý theo địa phương, lãnh thổ do xuất phát từ thực tiễn: các cơ quan có thẩm quyền quản lý các ngành kinh tế thì có thể đưa ra định hướng, hoạch định chiến lược để phát triển ngành của mình, trong khi đó chính quyền địa phương thì nắm rõ được nguồn lực, thế mạnh và điểm yếu của địa phương mình, từ đó tìm cách thức nhằm phát triển các ngành kinh tế theo đúng định hướng đặt ra
 - Ví dụ về Thực tiễn của nước Nga phân chia lãnh thổ ra thành 4 vùng kinh tế trọng điểm là: vùng trung ương, vùng trung tâm đất đen, vùng U - ran, vùng Viễn Đông.
1. Vùng trung ương: Là vùng kinh tế lâu đời, phát triển nhất. Tập trung nhiều ngành công nghiệp. Sản lượng lương thực, thực phẩm lớn. Mát - xơ - và là trung tâm kinh tế, chính trị, khoa học, du lịch của vùng và cả nước.
 2. Vùng trung tâm đất đen: Có dải đất đen phì nhiêu, thuận lợi phát triển nông nghiệp. Các ngành công nghiệp phục vụ cho nông nghiệp phát triển.
 3. Vùng u-ran: Giàu tài nguyên. Phát triển các ngành như khai thác kim loại, luyện kim, dầu mỏ,...

4. Vùng Viễn Đông: Giàu tài nguyên. Phát triển công nghiệp khai khoáng, khai thác gỗ, đóng tàu, đánh bắt và chế biến hải sản. Đây là vùng kinh tế sẽ phát triển để hội nhập vào khu vực châu Á - Thái Bình Dương.

Việc chia các vùng kinh tế trọng điểm, để cho chính quyền địa phương quản lý song song với việc quản lý theo ngành của Chính phủ (cụ thể là từ các bộ) giúp các vùng khai thác được tối đa tiềm năng để phát triển các ngành có lợi thế.

3. Yêu cầu của nguyên tắc

- Nền kinh tế là một thể thống nhất phải được quản lý tập trung theo một đường lối, chính sách chung của Nhà nước. Trong đó, Nhà nước Trung ương, các Bộ thực hiện sự quản lý theo ngành, địa phương quản lý theo lãnh thổ
- Các đơn vị kinh tế - kỹ thuật thuộc các ngành kinh tế trước hết phải chịu sự quản lý nhà nước của các Bộ nhưng nằm ở địa phương nào phải chịu sự quản lý của chính quyền địa phương đó về một số mặt theo chế độ quy định. Sự phân cấp quản lý của Trung ương với địa phương, đồng thời phải phát huy được tính chủ động sáng tạo của địa phương, chống cát cứ, biệt lập mà phải liên kết, phối hợp để thực hiện mục tiêu chung
- Nguyên tắc này còn đòi hỏi quản lý theo ngành và quản lý theo lãnh thổ phải phối hợp, gắn bó với nhau trên tất cả các lĩnh vực, đặc biệt là lĩnh vực kinh tế nhằm thực hiện lợi ích tổng thể của nền kinh tế, tránh tình trạng Trung ương và địa phương chạy theo lợi ích của riêng mình. Nền kinh tế là một thể thống nhất không chia cắt thành kinh tế Trung ương và kinh tế địa phương mà chỉ có sự phân cấp quản lý giữa Nhà nước Trung ương và chính quyền địa phương

4. Liên hệ việc vận dụng nguyên tắc vào thực tế ở Việt Nam hiện nay

4.1 Ưu điểm

Việc kết hợp quản lý ngành với quản lý lãnh thổ có vai trò rất lớn đối với việc phát triển đất nước về mọi lĩnh vực.

Chính vì vậy Nhà nước ta đã có chủ trương, chính sách áp dụng biện pháp kết hợp này trên phạm vi cả nước, với nhiều địa phương và các doanh nghiệp, các nhà máy, khu công nghiệp... Nhà nước ta đã có những quy định rất cụ thể đối với việc quản lý ngành gắn chặt với quản lý lãnh thổ đến tất cả cơ quan địa phương, cơ quan quản lý ngành... Theo đó quy định các cơ sở, doanh nghiệp nào thành lập ở địa phương nào phải chịu sự quản lý về hành chính, về mặt pháp luật, xã hội, kinh tế, kỹ thuật... của cơ quan quản lý ngành và địa phương.

Áp dụng quy định của Nhà nước thì hiện nay đã có nhiều cơ quan ngành và cơ quan chính quyền địa phương thực hiện nghiêm chỉnh, nhằm đạt được hiệu quả tốt nhất, có lợi cho cả 2 bên:

- + Quản lý ngành sẽ hoạch định sự phát triển cho doanh nghiệp, nhà máy, xí nghiệp đó.
- + Quản lý lãnh thổ tạo điều kiện pháp lý, được pháp luật bảo vệ, cung cấp nguồn nhân lực, nguyên vật liệu cho các doanh nghiệp kinh tế

Từ đó ta có thể nhận thấy sự tác động qua lại, hỗ trợ nhau giữa quản lý ngành và quản lý lãnh thổ. Cho thấy sự kết hợp này làm tăng tính hiệu quả, đạt mức phát triển tối đa tránh những khó khăn, rủi ro. Các doanh nghiệp kinh doanh cùng với cơ quan địa phương hiện nay ngày càng có sự phối hợp quản lý rất chặt chẽ.

Ví dụ: Khu công nghiệp Bình Dương thuộc tỉnh Bình Dương của vùng Đông Nam Bộ. Có các ban quản lý do thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập, là cơ quan trực thuộc UBND tỉnh Bình Dương, chịu sự chỉ đạo, quản lý về tổ chức, biên chế, chương trình kế hoạch công tác và kinh phí hoạt động của UBND tỉnh. Chịu sự chỉ đạo, hướng dẫn và kiểm tra về chuyên môn nghiệp vụ của các Bộ, Ngành, lĩnh vực có liên quan, có trách nhiệm phối hợp chặt chẽ với các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh trong công tác quản lý khu công nghiệp.

Khu công nghiệp Bình Dương đã thể hiện rất rõ sự kết hợp giữa quản lý ngành với quản lý lãnh thổ, thể hiện được sự hỗ trợ, phối hợp, đem lại sự phát triển không chỉ đối với khu công nghiệp mà còn đưa tỉnh Bình Dương trở thành một trong những tỉnh phát triển hàng đầu của Đông Nam Bộ.

4.2 Hạn chế

Thứ nhất: đó là việc không thống nhất hoặc "xé rào" trong hoạt động ban hành văn bản quy phạm của địa phương dẫn đến trái với quy định của Cơ quan quản lý ngành, chức năng.

Trong những năm gần đây, các cơ quan quản lý ngành, chức năng và chính quyền địa phương đã ban hành nhiều văn bản không đảm bảo sự đồng bộ, thống nhất bởi vì những lợi ích cục bộ của ngành, và của địa phương, có quy định trái Hiến pháp.

Ví dụ: Trong vấn đề không thống nhất: việc UBND thành phố Hà Nội ban hành Quyết định số 79/2007/QĐUBND ngày 11/07/2007 về việc ban hành quy định Cấp giấy phép xây dựng các công trình trên địa bàn thành phố Hà Nội. Nội dung của quyết định này hoàn toàn trái với những quy định của Bộ Xây dựng và không phù hợp với Luật Xây dựng. Theo quy định của Bộ Xây dựng thì người dân chỉ cần chứng minh có 1 trong 11 loại giấy tờ chứng minh về

quyền sử dụng đất là được cấp phép xây dựng. Thậm chí đất không có giấy tờ nhưng được cơ quan có thẩm quyền xác nhận là không có tranh chấp, ăn ở ổn định cũng vẫn được xem xét cấp phép xây dựng. Nhưng quy định của Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội lại yêu cầu phải có sổ đỏ mới được cấp phép xây dựng tại Hà Nội.

Thứ hai: là sự phối hợp không chặt chẽ trong việc tổ chức, thực hiện các quy định của ngành ở địa phương. Điều này thể hiện trong việc lập kế hoạch và thực hiện của địa phương chưa đạt hiệu quả thậm chí là làm sai so với những quy định mà ngành đặt ra, sử dụng ngân sách, sử dụng đất đai không hiệu quả gây lãng phí và sự phối hợp quản lý giữa cơ quan quản lý ngành, chức năng ở địa phương và cơ quan quản lý ngành, chức năng ở trung ương còn nhiều bất cập và hạn chế.

Ví dụ: Về hạn chế trong việc thực hiện quy định của địa phương: Mặc dù Bộ Tài nguyên và Môi trường đã có những quy định rất rõ ràng về bảo vệ môi trường, song do các địa phương xem trọng các lợi ích kinh tế mà bỏ qua những tiêu chuẩn về môi trường. Theo Bộ Kế hoạch và Đầu tư, chỉ có 28 trong tổng 150 khu công nghiệp tại Việt Nam có nhà máy xử lý nước thải tập trung (chất lượng thực tế các công trình này vẫn còn hạn chế), 20 khu công nghiệp đang xây dựng hoặc chuẩn bị đầu tư.

Thứ ba, đó là việc bất cập trong hoạt động kiểm tra giám sát thực hiện các quy định của ngành tại địa phương.

Đánh giá một cách tổng thể công tác kiểm tra, giám sát của Bộ, ngành đối với việc thực hiện các quy định của ngành mình tại các địa phương là còn nửa vời, và thiếu sự kết hợp chặt chẽ giữa các địa phương và các Bộ, ngành trong việc phát hiện và xử lý sai phạm. Vai trò của các địa phương và các Bộ, ngành trong công tác kiểm tra, giám sát vẫn chưa được phát huy. Các địa phương quản lý công việc liên quan đến các quy định của ngành chưa được sát sao. Trực tiếp là các Sở thực hiện công tác kiểm tra không tốt, với tư cách là công tác giúp việc cho chính quyền địa phương nhưng hiệu quả công tác kiểm tra giám sát vẫn còn yếu kém, Đôi khi các Sở tại các địa phương còn bao che, biện hộ cho các sai phạm của địa phương mình trong việc thực hiện những quy định của ngành. Không những vậy, khi báo cáo lên cấp trên ở đây là các Bộ đôi khi các Sở còn báo cáo sai sự thật dẫn đến công tác chỉ đạo kiểm tra, giám sát của các Bộ thực hiện không đem lại hiệu quả cao.

Ví dụ: Một ví dụ điển hình trong việc thiếu sự giám sát và kiểm tra các hoạt động của ngành tại các địa phương dẫn đến hậu quả vô cùng to lớn là việc VeDan xả thải làm ô nhiễm sông Thị Vải. Thực tế này diễn ra trong một thời gian khá dài song việc kiểm tra giám sát của tỉnh Đồng Nai nói chung và của Bộ Tài nguyên và Môi trường nói chung đã không quan tâm một cách đúng mức để đến khi người dân sống trên lưu vực dòng sông kêu cứu thì mới có sự kiểm tra, giám sát.

5. Kiến nghị để thực hiện tốt nguyên tắc

- Để thực hiện nguyên tắc trên cần phải tăng cường công tác lập pháp và tư pháp.
- Về lập pháp, phải từng bước đưa mọi quan hệ kinh tế vào khuôn khổ pháp luật. Các đạo luật phải được xây dựng đầy đủ, đồng bộ, có chế tài rõ ràng, chính xác và đúng mức.
- Về tư pháp, mọi việc phải được thực hiện nghiêm minh (từ khâu giám sát, phát hiện, điều tra, công tố đến khâu xét xử, thi hành án...) không để xảy ra tình trạng có tội không bị bắt, bắt rồi không xét xử hoặc xét xử quá nhẹ
- Đẩy mạnh hơn nữa chuyên môn hóa theo ngành và phân bổ sản xuất theo chức năng nhằm thúc đẩy sản xuất xã hội phát triển
- Tạo điều kiện thuận lợi để các cơ quan chuyên môn ở địa phương quản lý tốt về tổ chức, nhân sự, chuyên môn để đảm bảo đạt được các chỉ tiêu của ngành.
- Tạo điều kiện thuận lợi về nhân lực, tài nguyên, điều kiện vật chất đảm bảo cho các doanh nghiệp ở địa phương hoạt động có hiệu quả cao.
- Có sự phân công rành mạch cho các cơ quan quản lý theo ngành và lãnh thổ, không trùng lặp, không bỏ sót về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn

NHÓM 4: Nguyên tắc mở rộng kinh tế đối ngoại cùng phát triển

CƠ SỞ KHOA HỌC VÀ CƠ SỞ THỰC TIỄN

Một số khái niệm cơ bản.

Kinh tế đối ngoại: của một quốc gia là một bộ phận của kinh tế quốc tế, là tổng thể các quan hệ kinh tế, khoa học kỹ thuật công nghệ của một quốc gia nhất định với các quốc gia khác còn lại hoặc với các tổ chức kinh tế quốc tế khác được thực hiện dưới nhiều hình thức, hình thành và phát triển trên cơ sở phát triển của lực lượng sản xuất và phân công lao động quốc tế. Kinh tế đối ngoại được hình thành và phát triển dựa trên sự phát triển của lực lượng sản xuất và phân công lao động quốc tế. Lực lượng sản xuất phát triển trên hầu hết các quốc gia kéo theo đó là sự tăng trưởng của nền kinh tế, sự tiến bộ của các thành tựu khoa học kỹ thuật và công nghệ, đòi hỏi các quốc gia phải tăng cường trao đổi, hợp tác từ đó thúc đẩy mối quan hệ hợp tác kinh tế quốc tế, bao hàm phát triển kinh tế đối ngoại. Các nguyên tắc cơ bản của KTĐN: Bình đẳng; Cùng có lợi; Tôn trọng độc lập, chủ quyền, không can thiệp vào công việc nội bộ của mỗi quốc gia; Giữ vững độc lập, chủ quyền dân tộc. Những hình thức chủ yếu của KTĐN: Ngoại thương; Hợp tác sản xuất; Hợp tác khoa học – công nghệ; Đầu tư quốc tế và Dịch vụ thu ngoại tệ - Xuất khẩu tại chỗ.

Cơ sở khoa học và cơ sở thực tiễn của nguyên tắc.

Cơ sở khoa học: Tính tất yếu khách quan của việc mở rộng và nâng cao hiệu quả của kinh tế đối ngoại.

Lực lượng sản xuất phát triển không ngừng, phân công lao động quốc tế diễn ra, lợi thế so sánh giữa các quốc gia và xu hướng phát triển thị trường thế giới đòi hỏi chúng ta phải mở rộng và nâng cao hiệu quả hơn nữa kinh tế đối ngoại.

Phân công lao động quốc tế: là một tất yếu của sự phát triển của kinh tế thế giới nhằm đẩy mạnh hiệu quả của khai thác tài nguyên, tận dụng công nghệ khoa học kỹ thuật, chuyên môn hoá sản xuất

Lý thuyết về lợi thế - cơ sở lựa chọn của thương mại quốc tế. A.S.Mith, người đã đưa ra lý thuyết lợi thế tuyệt đối, chỉ mới giải thích được một phần nhỏ sự phân công lao động và thương mại quốc tế. Ricardo đưa ra lý thuyết lợi thế tương đối. Theo lý thuyết này, một dân tộc có hiệu quả thấp hơn so với các dân tộc khác trong việc sản xuất hầu hết các loại sản phẩm, vẫn có cơ sở cho phép tham gia vào sự phân công lao động và thương mại quốc tế, tạo lợi ích cho dân tộc mình. Theo ông, một hàng hoá hoặc dịch vụ có lợi thế tương đối là những hàng hoá, dịch vụ mà việc sản xuất ra nó có nhiều bất lợi nhất. Và cũng theo lý thuyết này, một quốc gia cho dù bất lợi trong sản xuất các loại hàng hoá, dịch vụ, so với quốc gia khác, vẫn có thể tham gia thương mại quốc tế nếu biết lợi dụng sự chênh lệch về tiền lương và theo đó là tỷ giá giữa hai đồng tiền nội tệ và ngoại tệ khi thực hiện trao đổi quốc tế

G.Haberler lý thuyết về chi phí cơ hội: Theo lý này thì chi phí cơ hội của một hàng hoá là số lượng các hàng hoá phải cắt giảm để nhường lại đủ các nguồn lực cho việc sản xuất thêm một đơn vị hàng hoá thứ nhất. Như vậy, quốc gia nào có chi phí cơ hội của một loại hàng hoá nào đó thấp thì quốc gia đó có lợi thế tương đối trong việc sản xuất mặt hàng này.

Xu thế thị trường thế giới. Xu thế phát triển của thị trường thế giới. Xu thế này có liên quan đến sự phân công lao động quốc tế và việc vận dụng lợi thế so sánh giữa các quốc gia trong thương mại giữa các nước với nhau.

Cơ sở thực tiễn:

Thực tế cho thấy, bất kì quốc gia nào, khu vực nào dù lợi thế khác nhau, phân công lao động khác nhau hay xu hướng phát triển thị trường khác nhau song đều sử dụng nguyên tắc mở rộng hợp tác kinh tế đối ngoại cùng phát triển.

Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, cùng với khoa học và công nghệ phát triển, sự phân công quốc tế đã có thay đổi rất lớn về hình thức, chủ yếu thể hiện ở sự phân công giữa các ngành, do đó thương mại trong các ngành phát triển rất mạnh. Đặc biệt các công ty xuyên quốc gia (giữa công ty mẹ của công ty xuyên quốc gia với công ty ở nước ngoài và công ty con ở nước ngoài giao dịch với nhau) chiếm 40%.

Theo dự báo, cùng với cạnh tranh quốc tế ngày càng gay gắt và cùng với tiến bộ khoa học và công nghệ, thương mại trong nội bộ ngành sẽ chiếm tỷ trọng ngày càng lớn hơn trong thương mại thế giới. Khối lượng thương mại trong nội các tập đoàn kinh tế khu vực không ngừng mở rộng. Tổng kim ngạch thương mại trong các tập đoàn kinh tế khu vực (như cộng đồng kinh tế châu Âu (EEC), trong Hiệp định sản phẩm xã hội Mỹ - Canada không ngừng tăng lên và chiếm tỷ trọng ngày càng lớn trong tổng kim ngạch quốc tế. Hình thành thị trường thế giới trong từng khu vực, lấy Mỹ, Châu Âu, Nhật Bản làm trung tâm. Khu thương mại tự do Mỹ - Canada - Mêhicô bắt đầu hoạt động từ năm 1994, đến bây giờ kim ngạch xuất khẩu hàng năm của thị trường khu vực này đạt 1.200 tỷ USD, chiếm khoảng 30% tổng kim ngạch xuất khẩu thế giới.

Khu vực châu á - Thái Bình Dương tuy chưa hình thành thị trường thống nhất hoặc khu thương mại tự do, nhưng thương mại trong khu vực này cũng phát triển nhanh. Thương mại công nghệ phát triển nhanh chóng. Cùng với sự

phát triển của khoa học và công nghệ cạnh tranh quốc tế ngày càng gay gắt, hàng hoá của một nước có thể chen chân vào thị trường quốc tế được hay không, trong một chừng mực nhất định còn tùy thuộc vào nước đó áp dụng công nghệ tiên bộ như thế nào vào sản xuất hàng hoá xuất khẩu, nâng cấp và thay đổi thể hệ hàng hoá.

Từ thập niên 80 thế kỷ XX đến nay, trên thị trường thế giới thương mại công nghệ phát triển nhanh chóng, cứ 10 năm lại tăng lên gấp 4 lần, vượt xa tốc độ tăng trưởng của thương mại hàng hoá. Xu thế tập đoàn hoá kinh tế khu vực ngày càng có ảnh hưởng quan trọng đến tình hình kinh tế thương mại thế giới, làm cho hướng chuyển dịch tiền vốn và kỹ thuật trên phạm vi thế giới có thay đổi lớn. Điều này vừa đem lại cơ hội cho sự phát triển thương mại và kinh tế thế giới, vừa có ảnh hưởng bất lợi đối với nhiều nước, nhất là các nước nằm ngoài khu vực và các nước đang phát triển.

Ví dụ: Nhật Bản

Kinh nghiệm về hội nhập kinh tế quốc tế của Nhật Bản tới giữa những năm 1980

Cũng như nhiều quốc gia khác, giai đoạn giữa hai cuộc chiến tranh thế giới, kinh tế Nhật Bản là nền kinh tế quân sự, phục vụ chiến tranh, mang đậm tính bế quan toả cảng, kìm hãm xu hướng quốc tế hoá và hội nhập kinh tế. Thời kỳ sau chiến tranh thế giới lần thứ hai, dưới sự khống chế của quân đồng minh, trước hết là Mỹ, Nhật Bản đã tiến hành từng bước mở cửa và hội nhập với bên ngoài. Phải nói rằng, trên thực tế, Nhật Bản đã có những bước đi khôn khéo và đúng đắn phù hợp với bối cảnh trong nước và quốc tế lúc đó để mở cửa và hội nhập thành công, góp phần đáng kể vào tốc độ tăng trưởng kinh tế nhanh của Nhật Bản trong giai đoạn này.

1. Kinh nghiệm nổi bật và đáng giá nhất trong HNKTQT của Nhật Bản trong giai đoạn này là Nhật Bản đã tạo ra được “sự nhất trí quốc gia” đối với không chỉ chiến lược phát triển kinh tế nói chung mà cả chiến lược HNKTQT nói riêng. Sự nhất trí quốc gia này thể hiện ở chiến lược phát triển sau chiến tranh là “tất cả cho sản xuất”, “kinh tế là trên hết” và “xuất khẩu hay là chết”.

2. Kinh nghiệm thứ hai là HNKTQT phải gắn liền với việc xây dựng một xã hội dân chủ dưới sự lãnh đạo của một Nhà Nước pháp quyền và một nền kinh tế thị trường ở trong nước. Ngay sau chiến tranh, Nhật Bản đã buộc phải có những cải cách căn bản nhằm dân chủ hoá đời sống xã hội và chuyển từ nền kinh tế mang nặng tính thời chiến, bế quan toả cảng sang nền kinh tế thị trường, phù hợp với xu thế chung của thời đại lúc đó.

3. Kinh nghiệm thứ ba là HNKTQT được tiến hành từng bước tùy theo sự tiến triển của nền kinh tế và sự lớn mạnh của các công ty Nhật Bản. Điều đó có nghĩa là, suốt nhiều thập kỷ sau chiến tranh, về cơ bản nền kinh tế và thậm chí cả xã hội Nhật Bản vẫn là một nền kinh tế và xã hội khép kín và hướng nội. Điều này được thể hiện ở những điểm chủ yếu sau đây: Thứ nhất, nền kinh tế thị trường Nhật Bản là nền kinh tế thị trường có sự điều tiết chặt chẽ của chính phủ. Thứ hai, nền kinh tế và cả xã hội Nhật Bản chủ yếu mới mở cửa một chiều ra bên ngoài chứ rất hạn chế hoặc chậm mở cửa cho chiều ngược lại. Thứ ba, nếu mở cửa cho chiều ngược lại, thì Nhật Bản thường đi theo chiến thuật “trì hoãn, kéo dài” để có thời gian chuẩn bị tiềm lực cho các doanh nghiệp và hàng hoá Nhật Bản. Thứ tư, chỉ mở cửa thị trường Nhật Bản trước hết bằng các hàng rào thuế quan, trong khi vẫn tìm cách duy trì càng lâu càng tốt các hàng rào phi quan thuế hữu hình và vô hình. Chiến lược HNKTQT theo kiểu này của Nhật sở dĩ tồn tại được là do Nhật đã khéo lợi dụng hoàn cảnh quốc tế và khu vực lúc đó.

4. Kinh nghiệm thứ tư là HNKTQT của Nhật Bản vừa theo hướng đa phương hoá, đa dạng hoá lại vừa có tính chọn lọc cao. Trước hết là Nhật đã khai thác thị trường theo hướng đa phương hoá, đa dạng hoá, nghĩa là bất cứ mối quan hệ nào có lợi đều được Nhật khai thác triệt để. Thứ hai là cùng với việc đa dạng hoá sản phẩm, Nhật còn tiến hành lựa chọn phát triển các ngành, sản phẩm chủ lực ngày càng được chế biến sâu, hướng về xuất khẩu. Thứ ba là mặc dù tìm cách chiếm lĩnh thị trường trên quy mô rộng, hợp tác với nhiều nước, song Nhật cũng rất quan tâm đến những thị trường trọng điểm.

5. Kinh nghiệm thứ năm là HNKTQT của Nhật Bản trong thời gian này luôn có sự trợ giúp và chỉ dẫn tích cực của chính phủ. Để có sự lựa chọn đúng đắn, hiệu quả các định hướng chuyển dịch cơ cấu vĩ mô và vi mô trong quá trình HNKTQT, chính phủ Nhật đã giữ vai trò quan trọng trong việc khơi thông thị trường quốc tế bằng các hiệp định chính trị và kinh tế liên chính phủ và cấp các khoản ODA cho các thị trường tiềm năng nhằm duy trì một môi trường quốc tế hoà bình đối với Nhật Bản, tăng cường cung cấp thông tin thị trường, kết hợp chặt chẽ giữa các công cụ bành trướng đối ngoại như FDI, ODA và xuất nhập khẩu.

6. Kinh nghiệm thứ sáu là tìm mọi cách nâng cao năng lực cạnh tranh cho các doanh nghiệp và sản phẩm xuất khẩu là ưu tiên hàng đầu của Nhật. Nhằm mục tiêu này, chính phủ tích cực chỉ đạo các ngân hàng, cấp ưu đãi thuế, tín dụng cho doanh nghiệp, nhưng giảm dần “liều lượng” ưu đãi để sớm đặt các doanh nghiệp Nhật Bản trong sự cạnh

tranh thị trường đầy đủ, lành mạnh hơn. Ngoài việc cấp những ưu đãi trên, chính phủ khuyến khích doanh nghiệp nhập khẩu và “nội địa hoá” công nghệ nước ngoài.

Yêu cầu của nguyên tắc.

Nền kinh tế là một thể thống nhất phải được quản lý tập trung theo một đường lối, chính sách chung của Nhà nước. Phát triển quan hệ với tất cả các nước, các vùng lãnh thổ trên thế giới và các tổ chức quốc tế phải tuân thủ theo 4 nguyên tắc: Bình đẳng; Cùng có lợi; Tôn trọng độc lập, chủ quyền, không can thiệp vào công việc nội bộ của mỗi quốc gia; Giữ vững độc lập, chủ quyền dân tộc, hòa bình; tôn trọng lẫn nhau, bình đẳng và cùng có lợi. Trong bối cảnh Toàn cầu hóa, sự phụ thuộc kinh tế giữa các quốc gia ngày càng gia tăng đặt ra yêu cầu cho việc quản lý. Đó là vừa phải đảm bảo được tính khoa học, vừa phải có tính linh hoạt. Tính khoa học ở đây muốn nói tới việc vận dụng các nguyên tắc, các quy luật trong việc quản lý nền kinh tế trong bối cảnh hội nhập. Còn tính linh hoạt muốn nói đến sự sáng tạo, khéo léo của các nhà quản lý, vừa đảm bảo phải tuân thủ đúng các nguyên tắc nhưng vẫn phù hợp với bối cảnh của đất nước.

Liên hệ vận dụng nguyên tắc vào thực tế ở Việt Nam hiện nay.

Nhận thức sâu sắc về tính tất yếu khách quan và lợi ích to lớn của mở rộng quan hệ kinh tế đối ngoại và hội nhập kinh tế quốc tế, xuất phát từ tình hình phát triển kinh tế - xã hội đất nước, Đại hội lần thứ VIII của Đảng đã xác định nhiệm vụ “mở rộng quan hệ đối ngoại, chủ động tham gia các tổ chức quốc tế và khu vực, củng cố và nâng cao vị thế của nước ta trên trường quốc tế”.

Đại hội lần thứ IX của Đảng đã khẳng định chủ trương “phát huy cao độ mọi lực, đồng thời tranh thủ nguồn lực bên ngoài và chủ động hội nhập kinh tế quốc tế để phát triển nhanh, có hiệu quả và bền vững”, xác định nhiệm vụ “chủ động và tích cực hội nhập kinh tế quốc tế. Đại hội chỉ rõ: “Thực hiện nhất quán đường lối đối ngoại độc lập tự chủ, hòa bình, hợp tác và phát triển; chính sách đối ngoại rộng mở, đa phương hóa, đa dạng hóa các quan hệ quốc tế. Chủ động và tích cực hội nhập kinh tế quốc tế, đồng thời mở rộng hợp tác trên các lĩnh vực khác. Việt Nam là bạn, đối tác tin cậy của các nước trong cộng đồng quốc tế, tham gia tích cực vào tiến trình hợp tác quốc tế và khu vực.”

Nhiệm vụ của nguyên tắc mở rộng đối ngoại để phát triển hội nhập là:

1. Giữ vững môi trường hòa bình, tạo điều kiện quốc tế thuận lợi cho công cuộc đổi mới, đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội, công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, đồng thời góp phần tích cực vào cuộc đấu tranh chung của nhân dân thế giới vì hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội.
2. Đưa các quan hệ quốc tế đã được thiết lập vào chiều sâu, ổn định, bền vững. Phát triển quan hệ với tất cả các nước, các vùng lãnh thổ trên thế giới và các tổ chức quốc tế theo các nguyên tắc tôn trọng độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau; không dùng vũ lực hoặc đe dọa dùng vũ lực, giải quyết các bất đồng và tranh chấp thông qua thương lượng hòa bình; tôn trọng lẫn nhau, bình đẳng và cùng có lợi.
3. Củng cố và tăng cường quan hệ với các đảng cộng sản, công nhân, đảng cánh tả, các phong trào độc lập dân tộc, cách mạng và tiến bộ trên thế giới. Tiếp tục mở rộng quan hệ với các đảng cầm quyền. Phát triển công tác đối ngoại nhân dân theo phương châm “chủ động, linh hoạt, sáng tạo và hiệu quả”. Tích cực tham gia các diễn đàn và hoạt động của nhân dân thế giới. Tăng cường vận động viện trợ và nâng cao hiệu quả hợp tác với các tổ chức phi chính phủ nước ngoài để phát triển kinh tế - xã hội.
4. Chủ động tham gia cuộc đấu tranh chung vì quyền con người, sẵn sàng đối thoại với các nước, các tổ chức quốc tế và khu vực có liên quan về vấn đề nhân quyền. Kiên quyết làm thất bại các âm mưu, hành động xuyên tạc và lợi dụng các vấn đề “dân chủ”, “nhân quyền”, “dân tộc”, “tôn giáo” hòng can thiệp vào công việc nội bộ, xâm phạm độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ, an ninh và ổn định chính trị của Việt Nam.
5. Đẩy mạnh hoạt động kinh tế đối ngoại, hội nhập sâu hơn và đầy đủ hơn với các thể chế kinh tế toàn cầu, khu vực và song phương, lấy phục vụ lợi ích đất nước làm mục tiêu cao nhất.
6. Chủ động và tích cực hội nhập kinh tế quốc tế theo lộ trình, phù hợp với chiến lược phát triển đất nước từ nay đến năm 2010 và tầm nhìn đến năm 2020. Thúc đẩy quan hệ hợp tác toàn diện và có hiệu quả với nước ASEAN, các nước châu Á – Thái Bình Dương... Củng cố và phát triển quan hệ hợp tác song phương tin cậy với các đối tác chiến lược, khai thác có hiệu quả các cơ hội và giảm thiểu những thách thức, rủi ro khi nước ta đã là thành viên Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO).
7. Tiếp tục đổi mới thể chế kinh tế, rà soát lại các văn bản pháp quy; sửa đổi, bổ sung, hoàn chỉnh hệ thống pháp luật đảm bảo tính đồng bộ, nhất quán, ổn định và minh bạch. Cải thiện môi trường đầu tư; thu hút các nguồn vốn FDI, ODA, đầu tư gián tiếp, tín dụng thương mại và các nguồn vốn khác. Xác định đúng mục tiêu sử dụng và đẩy nhanh việc giải ngân nguồn vốn ODA, cải tiến phương thức quản lý, nâng cao hiệu quả sử dụng và có kế hoạch trả nợ đúng hạn; duy trì tỷ lệ vay nợ nước ngoài hợp lý, an toàn.
8. Phát huy vai trò chủ thể và tính năng động của doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế trong hội nhập kinh tế

quốc tế. Xúc tiến mạnh thương mại và đầu tư, phát triển thị trường mới, sản phẩm mới và thương hiệu mới. Khuyến khích các doanh nghiệp Việt Nam hợp tác liên doanh nghiệp nước ngoài và mạnh dạn đầu tư ra nước ngoài.

8. Chăm lo đào tạo, bồi dưỡng rèn luyện đội ngũ cán bộ làm công tác đối ngoại vững vàng về chính trị, có trình độ ngoại ngữ bà năng lực nghiệp vụ cao, có đạo đức và phẩm chất tốt.

Tăng cường công tác nghiên cứu, dự báo, tham mưu về đối ngoại với sự tham gia và phát huy trí tuệ của các cơ quan nghiên cứu và các nhà khoa học.

9. Bảo đảm sự lãnh đạo thống nhất của Đảng sự quản lý tập trung của Nhà nước đối với các hoạt động đối ngoại. Phối hợp chặt chẽ hoạt động đối ngoại của Đảng, ngoại giao Nhà nước và đối ngoại nhân dân; chính trị đối ngoại và kinh tế đối ngoại; đối ngoại, quốc phòng và an ninh; thông tin đối ngoại và thông tin trong nước.

Thành tựu mà Việt Nam đã đạt được khi vận dụng nguyên tắc mở rộng đối ngoại để phát triển hội nhập.
Năm 1986, Việt Nam bắt đầu thực hiện đường lối Đổi mới với ba trụ cột:

- (i) Chuyển đổi từ nền kinh tế kế hoạch hoá tập trung sang vận hành theo cơ chế thị trường;
- (ii) Phát triển nền kinh tế nhiều thành phần trong đó khu vực dân doanh đóng vai trò ngày càng quan trọng;
- (iii) Phủ động hội nhập kinh tế khu vực và thế giới một cách hiệu quả và phù hợp với điều kiện thực tiễn của VN.

Sau hơn hai mươi năm kể từ Đại hội Đảng VI năm 1986, các thể chế thị trường ở Việt Nam cũng từng bước được hình thành. Chính phủ đã chủ trương xóa bỏ cơ chế tập trung, bao cấp, nhấn mạnh quan hệ hàng hóa - tiền tệ, tập trung vào các biện pháp quản lý kinh tế, thành lập hàng loạt các tổ chức tài chính, ngân hàng, hình thành các thị trường cơ bản như thị trường tiền tệ, thị trường lao động, thị trường hàng hóa, thị trường đất đai...

Nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần được khuyến khích phát triển, tạo nên tính hiệu quả trong việc huy động các nguồn lực xã hội phục vụ cho tăng trưởng kinh tế. Các quan hệ kinh tế đối ngoại đã trở nên thông thoáng hơn, thu hút được ngày càng nhiều các nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài, mở rộng thị trường cho hàng hóa xuất khẩu và phát triển thêm một số lĩnh vực hoạt động tạo ra nguồn thu ngoại tệ ngày càng lớn như du lịch, xuất khẩu lao động, kiều hối...

Trong hơn 20 năm đổi mới, GDP của Việt Nam đã tăng liên tục.

Sau 32 năm đổi mới từ 1986 – 2017, nền kinh tế Việt Nam đã đạt mức tăng trưởng GDP bình quân 6,6%, giai đoạn tăng trưởng cao nhất từ năm 1992 – 1997 với mức tăng GDP 8,1-9,5%.

Về quy mô nền kinh tế, tính từ năm 1989 khi Việt Nam bị Mỹ cấm vận, nền kinh tế tăng trưởng rất thấp với quy mô chỉ 6,3 tỷ USD, sau sự dỡ bỏ cấm vận của Mỹ vào năm 1995, cùng với việc Việt Nam trở thành thành viên ASEAN... kinh tế đã tăng trưởng trở lại, giúp quy mô nền kinh tế tăng dần. Đặc biệt, từ năm 2002 đến 2007, quy mô nền kinh tế tăng trưởng mạnh mẽ khi hiệp định thương mại song phương Việt - Mỹ chính thức có hiệu lực. Một động lực nữa là cuối năm 2006 đầu năm 2007 Việt Nam gia nhập WTO bắt đầu đánh dấu sự tăng trưởng vượt bậc về quy mô nền kinh tế. Như vậy, sau 28 năm (tính từ 1989 – 2017), quy mô nền kinh tế đã tăng 34,3 lần, từ mức 6,3 tỷ USD lên 216 tỷ USD. Nếu tính trong vòng 22 năm trở lại đây (1995 – 2017) thì quy mô nền kinh tế tăng 10,4 lần từ mức 20,8 tỷ USD lên 216 tỷ USD.

=> Năm 2017 Việt Nam đứng thứ 47, lọt Top 50 nền kinh tế thế giới

Ngoại thương và hội nhập kinh tế quốc tế: Với chủ trương tích cực, chủ động hội nhập kinh tế quốc tế, quan hệ kinh tế của Việt Nam với các nước, các tổ chức quốc tế ngày càng được mở rộng.

+ Về quan hệ hợp tác song phương, Việt Nam đã thiết lập quan hệ ngoại giao với hơn 170 quốc gia trên thế giới, mở rộng quan hệ thương mại, xuất khẩu hàng hoá tới trên 230 thị trường của các nước và vùng lãnh thổ, ký kết trên 90 Hiệp định thương mại song phương, gần 60 Hiệp định khuyến khích và bảo hộ đầu tư, 54 Hiệp định chống đánh thuế hai lần và nhiều Hiệp định hợp tác về văn hoá song phương với các nước và các tổ chức quốc tế.

+ Về hợp tác đa phương và khu vực: Việt Nam đã có mối quan hệ tích cực với các tổ chức tài chính tiền tệ quốc tế như Ngân hàng phát triển Á Châu, Quỹ tiền tệ thế giới, Ngân hàng thế giới. Tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam được đẩy mạnh và đưa lên một tầm cao hơn bằng việc tham gia các tổ chức kinh tế, thương mại khu vực

và thế giới, ký kết các hiệp định hợp tác kinh tế đa phương.

Từ sau đổi mới, kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam mỗi năm tăng nhanh, nhờ đó đã đưa tổng giá trị xuất khẩu của Việt Nam từ mức khoảng nửa tỷ USD/năm trong những năm trước đổi mới lên 48,4 tỷ USD năm 2007 và 2017, tổng trị giá xuất nhập khẩu hàng hoá của Việt Nam đạt 425,12 tỷ USD (trong đó tổng trị giá xuất khẩu đạt 214,02 tỷ USD và tổng trị giá nhập khẩu đạt 211,1 tỷ USD).

Năm 2017, Việt Nam có trên 200 đối tác thương mại khắp toàn cầu, trong đó có 28 thị trường xuất khẩu và 23 thị trường nhập khẩu đạt kim ngạch trên 1 tỷ USD.

Trung Quốc tiếp tục là đối tác thương mại lớn nhất của Việt Nam trong năm 2017 với tổng kim ngạch thương mại song phương đạt gần 93,7 tỷ USD. Hàn Quốc đã vượt qua Hoa Kỳ vươn lên trở thành đối tác thương mại hàng hóa lớn thứ 2 của Việt Nam, chỉ sau thị trường Trung Quốc.

Đầu tư trực tiếp nước ngoài: Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam được ban hành tháng 12/1987 đã tạo khuôn khổ pháp lý cơ bản cho các hoạt động đầu tư nước ngoài trực tiếp tại Việt Nam. Luật đã có một số lần được sửa đổi, bổ sung, nổi bật là các lần sửa đổi vào những năm 1996 và năm 2002 nhằm tạo môi trường đầu tư thông thoáng, hấp dẫn hơn để khuyến khích các nhà đầu tư nước ngoài đầu tư vào những mục tiêu trọng điểm và những lĩnh vực ưu tiên, nhất là trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo hướng vào xuất khẩu và các vùng kinh tế trọng điểm của đất nước.

Cùng với Luật Doanh nghiệp, việc ban hành Luật Đầu tư 2005 đã tạo bước tiến dài trong việc điều chỉnh, cải tiến môi trường đầu tư của Việt Nam để tạo thêm hấp dẫn đối với các nhà đầu tư nước ngoài. Ngoài ra, việc đẩy mạnh tháo gỡ những khó khăn vướng mắc cho các nhà đầu tư nước ngoài, chỉnh sửa thuế thu nhập cá nhân theo hướng hạ thấp mức thuế, đẩy mạnh việc thực hiện cơ chế một cửa, giảm giá dịch vụ viễn thông xuống ngang bằng mức giá tại các nước trong khu vực, nâng cấp cơ sở hạ tầng, mở rộng lĩnh vực đầu tư, cho phép các doanh nghiệp nước ngoài được đầu tư vào một số lĩnh vực trước đây chưa cho phép như viễn thông, bảo hiểm, kinh doanh siêu thị, ngân hàng... cũng góp phần tạo nên một môi trường đầu tư hấp dẫn hơn ở Việt Nam.

FDI vào Việt Nam tăng nhanh còn do các nguyên nhân quan trọng khác như: sự ổn định về chính trị, kinh tế, an ninh và quốc phòng; nền kinh tế Việt Nam liên tục đạt mức tăng trưởng cao; công cuộc đổi mới kinh tế theo cơ chế thị trường tiếp tục được duy trì và đẩy mạnh; mức sống của người dân được nâng cao góp phần làm tăng mức cầu nội địa; tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế được đẩy mạnh, uy tín và thương hiệu của các loại hàng hóa sản xuất tại Việt Nam trên các thị trường thế giới ngày càng được nâng cao.

Hạn chế của nguyên tắc mở rộng đối ngoại để phát triển hội nhập.

Mở rộng hợp tác kinh tế đối ngoại cùng phát triển của nước ta hiện nay cũng như những năm tới không chỉ có thời cơ và thuận lợi, mà còn phải đối diện với nhiều thách thức lớn. Do đó, chúng ta cũng cần luôn nhận thức rõ những thách thức mà nước ta phải đối mặt để từ đó tìm ra biện pháp khắc phục hữu hiệu.

Trước hết, thách thức lớn nhất và dễ nhận thấy nhất xuất phát từ chỗ nước ta là một nước đang phát triển có trình độ kinh tế thấp, quản lý nhà nước còn nhiều yếu kém và bất cập, doanh nghiệp và đội ngũ doanh nhân còn nhỏ bé, sức cạnh tranh của hàng hóa, dịch vụ nói riêng và của toàn bộ nền kinh tế nói chung còn nhiều hạn chế, hệ thống chính sách kinh tế, thương mại chưa hoàn chỉnh...

Do thực hiện những cam kết của một thành viên WTO, nhất là việc phải cắt giảm mạnh thuế nhập khẩu, mở cửa sâu rộng về kinh tế, trong đó có việc phải mở cửa các lĩnh vực thương mại hàng hóa và dịch vụ nhạy cảm cao như: ngân hàng, bảo hiểm, viễn thông, năng lượng, vận tải, chuyển phát nhanh, nông nghiệp... bởi vậy nguy cơ rủi ro kinh tế, tình trạng phá sản doanh nghiệp luôn hiện hữu và trở nên rất tiềm tàng. Ngoài ra, trong việc mở rộng hợp tác kinh tế đối ngoại cùng phát triển, nhiệm vụ phát triển khu vực kinh tế tư nhân cũng đòi hỏi phải giải quyết nhiều vấn đề về nhận thức, cơ chế, chính sách,...

Trong quá trình hội nhập quốc tế, hợp tác kinh tế đối ngoại cùng phát triển, cũng như các nước đang phát triển khác, nước ta phải chịu sự ràng buộc của các quy tắc kinh tế, thương mại, tài chính - tiền tệ, đầu tư... chủ yếu do các nước phát triển áp đặt; phải chịu sức ép cạnh tranh bất bình đẳng và sự điều tiết vĩ mô bất hợp lý của các nước phát triển hàng đầu. Dựa vào sức mạnh kinh tế và mức đóng góp vốn không chế ở các thiết chế tài chính, tiền tệ và thương mại quốc tế, các nước này đặt ra các “luật chơi” cho phần còn lại của thế giới khi tham gia IMF, WB, WTO...

Trên lĩnh vực xã hội, việc mở rộng hợp tác kinh tế đối ngoại cùng phát triển trong xu thế toàn cầu hoá đặt ra một thách thức nan giải đối với nước ta trong việc thực hiện chủ trương tăng trưởng kinh tế đi đôi với xóa đói, giảm nghèo, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội.

Quá trình mở rộng hợp tác kinh tế đối ngoại cùng phát triển đặt ra những vấn đề mới về bảo vệ an ninh quốc gia, giữ gìn bản sắc văn hoá và truyền thống tốt đẹp của dân tộc.

Trên lĩnh vực chính trị, tiến trình mở rộng hợp tác kinh tế đối ngoại ở nước ta cũng đang đối diện trước thách thức của một số nguy cơ đe dọa độc lập dân tộc, chủ quyền quốc gia, toàn vẹn lãnh thổ, sự lựa chọn định hướng chính trị, vai trò của nhà nước... Đã xuất hiện những mưu đồ lấy sự phụ thuộc lẫn nhau giữa các nước để hạ thấp chủ quyền quốc gia.

Kiến nghị để thực hiện tốt nguyên tắc

Nhằm nâng cao hiệu quả vận dụng nguyên tắc Mở rộng đối ngoại để phát triển hội nhập trong quản lí nhà nước về kinh tế ở Việt Nam

- Đảm bảo sự ổn định về môi trường chính trị, kinh tế, xã hội: Môi trường chính trị-kinh tế-xã hội là nhân tố cơ bản có tính quyết định đối với các hoạt động của kinh tế đối ngoại , đặc biệt là hình thức thu hút vốn đầu tư của nước ngoài .
- Có chính sách thích hợp đối với từng hình thức kinh tế đối ngoại. Đây là giải pháp quan trọng có tính chất lâu dài nhằm phát triển đa dạng có hiệu quả kinh tế đối ngoại .
- Xây dựng và phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế kỹ thuật. Có thể nói kinh tế kỹ thuật rất quan trọng đối với kinh tế nói chung và kinh tế đối ngoại nói riêng . Trong điều kiện nền kinh tế tri thức đang hình thành và từng bước phát triển , kết cấu hạ tầng kinh tế xã hội càng đóng vai trò quan trọng và yêu cầu chất lượng ngày càng.
- Tăng cường vai trò quản lý của nhà nước đối với kinh tế đối ngoại .Vai trọng về quản lý kinh tế của Nhà nước trong nền kinh tế thị trường đã được khẳng định .
- Tích cực xây dựng và tìm kiếm đối tác trong quan hệ kinh tế đối ngoại. Trong quan hệ kinh tế đối ngoại, đối tác trở thành vấn đề rất cơ bản , có tính chất quyết định đối với hiệu quả kinh tế đối ngoại. Việc lựa chọn đối tác luôn là vấn đề quan trọng đối với Việt Nam, song trong tương lai và về lâu dài cần quan tâm hơn đối với các công ty xuyên quốc gia vì đó là nguồn quốc tế lớn về vốn, công nghệ, quản lý mà chúng ta cần khai thác.
- Tích cực kêu gọi đầu tư đầy nhanh , mạnh mẽ cải cách hành chính (thể chế, bộ máy, cán bộ, tài chính công) sao cho đơn giản gọn nhẹ, thông thoáng theo thông lệ quốc tế. Triệt để và kiên quyết trong việc quy định rõ ràng minh bạch các thủ tục hành chính ở mọi khâu mọi cấp , công khai các quy trình, thời hạn ,trách nhiệm xử lý các thủ tục hành chính như việc tuyển dụng lao động, thủ tục hải quan, xuất nhập cảnh theo thông lệ quốc tế.
- Chấn chỉnh mạnh mẽ việc thực thi pháp luật sao cho thực tiễn thi hành pháp luật không sai biệt với quy định của pháp luật , đặc biệt là những chính sách đầu tư mới được sửa đổi và bổ sung. Tạo mọi thuận lợi và thường xuyên quan tâm giải quyết các khó khăn vướng mắc cho các nhà đầu tư nước ngoài .

cuu duong than cong. com

NHÓM 5: Phương pháp hành chính trong quản lý nhà nước về kinh tế

1. Khái niệm và đặc điểm

a. Khái niệm

- Phương pháp hành chính trong quản lý nhà nước về kinh tế là cách thức tác động trực tiếp của Nhà nước thông qua quyết định dứt khoát và có tính bắt buộc trong khuôn khổ pháp luật lên các chủ thể kinh tế, nhằm thực hiện các mục tiêu của Nhà nước.

b. Đặc điểm:

- Tính bắt buộc: Các đối tượng quản lý phải chấp hành nghiêm chỉnh các tác động hành chính, nếu vi phạm sẽ bị xử lý kịp thời, thích đáng.
- Tính quyền lực: Các cơ quan quản lý Nhà nước chỉ được phép đưa ra các tác động hành chính theo đúng thẩm quyền của mình.
- Vai trò của phương pháp hành chính là xác lập trật tự kỷ cương làm việc trong hệ thống, khâu nối các phương pháp khác lại thành một hệ thống, có thể giấu được ý đồ hoạt động và giải quyết các vấn đề đặt ra trong quản lý rất nhanh chóng

2. Cách thức tác động

- Tác động về mặt tổ chức: Nhà nước xây dựng và không ngừng hoàn thiện khung pháp luật, tạo ra một hành lang pháp lý cho các chủ thể tham gia vào hoạt động của nền kinh tế. Nhà nước ban hành các văn bản quy phạm pháp luật quy định về mặt tổ chức hoạt động của các chủ thể kinh tế và những quy định về mặt thủ tục hành chính buộc tất cả các chủ thể từ cơ quan nhà nước đến các doanh nghiệp đều phải tuân thủ
- Tác động điều chỉnh hành động, hành vi của các chủ thể kinh tế là những tác động bắt buộc của Nhà nước lên quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của các chủ thể kinh tế, nhằm đảm bảo thực hiện được mục tiêu quản lý của Nhà nước.

3. Trường hợp áp dụng

- Phương pháp hành chính được dùng khi cần điều chỉnh các hành vi mà hậu quả của nó có thể gây thiệt hại cho cộng đồng, cho Nhà nước. Trong trường hợp đó, Nhà nước phải thực hiện cưỡng chế để hành vi chỉ diễn ra theo một hướng nhất định trong khuôn khổ chính sách, pháp luật.
- Ví dụ: những đơn vị nào sản xuất hàng nhái, hàng giả bị Nhà nước phát hiện sẽ phải chịu xử phạt hành chính bằng các biện pháp như nộp phạt, tịch thu tài sản, đình chỉ sản xuất kinh doanh.

4. Ưu và nhược điểm:

• Ưu điểm:

- Sử dụng mệnh lệnh, quyền lực buộc cấp dưới thực hiện nhiệm vụ nhất định. Giúp duy trì kỷ cương trật tự cho môi trường tổ chức.
- Khi sử dụng không cần phải đi kèm những phương pháp khác mà vẫn đảm bảo hiệu quả.
- Có tác dụng nhanh, hiệu lực tức thì.
- Đảm bảo tính kỷ luật, trật tự của tổ chức

• Nhược điểm:

- Tạo ra áp lực, sức ép tâm lý, làm giảm khả năng sáng tạo.
- Lạm dụng quá mức sẽ dẫn đến quan liêu trong tổ chức dẫn đến hậu quả xấu.
- Nhà quản lý phải là những người rất có bản lĩnh để quan sát nắm bắt được đối tượng để có sự tác động chuẩn xác, phù hợp thì mới có hiệu quả cao.
- Sự cứng nhắc trong quản lý
- Hạn chế tính sáng tạo linh hoạt
- Hiệu quả đôi khi không được đảm bảo

5. Yêu cầu khi sử dụng phương pháp

- Một là, quyết định hành chính- pháp luật chỉ có hiệu quả cao khi nó có căn cứ khoa học được luận chứng đầy đủ về mặt kinh tế xã hội.

Khi đưa ra một quyết định phải cân nhắc, tính toán hợp lý các loại lợi ích: kinh tế, chính trị, văn hóa, giáo dục, xã hội, ngoài ra còn phải hiểu rõ tình hình thực tế, nắm vững tình huống cụ thể. Chủ thể quản lý chỉ ra quyết định trên cơ sở có đầy đủ thông tin cần thiết. tập hợp đủ thông tin, tính toán đầy đủ đến các lợi ích, các khía cạnh có liên quan, đảm bảo cho quyết định hành chính- luật pháp có căn cứ khoa học. Người cán bộ quản lý giỏi, có nhiều kinh nghiệm không chỉ ra quyết định khi có đủ thông tin mà còn dự báo được những nét phát triển chính, những mặt tích cực cũng như các mặt tiêu cực có thể diễn ra khi quyết định được thi hành. Từ đó sẵn sàng bổ sung các biện pháp, phát huy mặt tích cực và hạn chế ngăn chặn mặt tiêu cực nếu có

- Hai là, khi sử dụng phương pháp hành chính- pháp luật phải gắn chặt quyền hạn và trách nhiệm của người ra quyết định. Mỗi đơn vị, mỗi cán bộ quản lý tùy quyền hạn của mình phải có trách nhiệm sử dụng các quyền hạn đó.

ở cấp càng cao, phạm vi tác động của pháp luật càng rộng, nếu sai thì tổn thất càng lớn. người ra quyết định phải chịu trách nhiệm đầy đủ về quyết định của mình.
=>Do vậy ,phải đảm bảo gắn chặt quyền hạn và trách nhiệm, chống việc lạm dụng quyền hành nhưng không dám chịu trách nhiệm, cũng như chống hiện tượng trốn tránh trách nhiệm , không dám ra quyết định, mệnh lệnh. Tóm lại: các PP hành chính luật pháp rất cần thiết cho quá trình quản lý, không có nó thì không thể quản lý có hiệu quả

6. So sánh việc sử dụng phương pháp hành chính trước và sau đổi mới

Trước đổi mới	Sau đổi mới
Tần suất sử dụng nhiều hơn Hình thức tác động: thiên về tác động điều chỉnh hơn Hành chính cai trị Vai trò của chính phủ là chèo thuyền – nhà nước ôm trọn hết mọi việc trong quản lý Nhà nước quản lý giám sát việc thực hiện và giải quyết theo cơ chế thủ tục Quy định cứng nhắc	Tần suất sử dụng ít hơn Hình thức tác động: chủ yếu thiên về tác động tổ chức, quản lý vận hành bộ máy nhà nước Hành chính phục vụ Vai trò của chính phủ là lái thuyền – chấp nhận sự tham gia của công chúng trong quản lý Trách nhiệm chủ yếu của nhà quản lý là đảm bảo việc thực hiện mục đích, kết quả tốt, hiệu quả cao Quy định có hình thức mềm dẻo hơn

7. Giải pháp

- Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng với công tác cải cách hành chính
- Thực hiện đồng bộ cải cách hành chính cải cách lập pháp và cải cách tư pháp.
- Tiếp tục xây dựng và hoàn thiện hệ thống thể chế
- Tiếp tục đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính – khâu đột phá của cải cách hành chính.
- Xác định rõ chức năng, nhiệm vụ của chính phủ và các cơ quan hành chính nhà nước.
- Cải cách hành chính công.
- Hiện đại hóa hành chính.
- Giải quyết tốt mối quan hệ giữa cơ quan hành chính với nhân dân, huy động sự tham gia có hiệu quả của nhân dân và xã hội vào hoạt động quản lý của các cơ quan quản lý hành chính nhà nước.
- Nâng cao nhận thức và trách nhiệm của cơ quan hành chính các cấp và cán bộ, công chức đối với cải cách hành chính.

8. Phương hướng

- Đổi mới cơ bản quá trình ban hành chính sách theo hướng làm rõ trách nhiệm của chính phủ, các bộ
- Tiếp tục rà soát làm rõ chức năng nhiệm vụ của các cơ quan hành chính nhà nước nhằm khắc phục triệt để tình trạng trùng lặp, chồng chéo, ôm đồm.
- Nâng cao xây dựng đội ngũ cán bộ, cải cách nội dung và phương thức đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức theo yêu cầu nâng cao trình độ quản lý mới, kỹ năng hành chính.
- Cải cách tài chính công, thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm, nâng cao chất lượng dịch vụ công đối với đơn vị sự nghiệp, khoán biên chế và kinh phí quản lý hành chính tại các cơ quan hành chính nhà nước; lập, phân bổ dự toán ngân sách nhà nước theo kết quả đầu ra.
- Áp dụng công nghệ thông tin vào hoạt động của các cơ quan hành chính nhà nước, xây dựng vận hành chính phủ điện tử.

9. Ví dụ:

Tình hình TTATGT ở nước ta diễn biến phức tạp. TNGT gia tăng trên cả 3 mặt: số vụ, số người chết và số người bị thương. Đứng trước tình hình đó, Chính Phủ đã có nhiều biện pháp khác nhau để giảm thiểu TNGT và UTGT. Các biện pháp đó được thể hiện ra bên ngoài dưới các hoạt động cụ thể sau:

1. Ban hành các văn bản quy phạm pháp luật. Cụ thể là Chính phủ đã ban hành:
 - Nghị quyết số 32/2007/NQ-CP ngày 29/6/2007 về một số giải pháp cấp bách nhằm kiềm chế TNGT và UTGT.
 - Nghị định 146/2007/NĐ-CP quy định xử phạt VPHC trên lĩnh vực GTĐB ngày 14/9/2007 để thay thế cho Nghị định số 152/2005/NĐ-CP.
2. Tổ chức tuyên truyền các VBPL trên đến mọi người dân thông qua nhiều hình thức khác nhau...
3. Tổ chức phân luồng, phân tuyến giao thông, đăng ký, quản lý phương tiện giao thông, sát hạch cấp GPLX.
4. Kiểm tra việc chấp hành các quy định của luật GTĐB ...
5. Ra các quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với những người vi phạm luật giao thông đường bộ.

Phân tích ví dụ trên ta thấy để đảm bảo TTATGT các chủ thể QLHCNN sử dụng nhiều biện pháp khác nhau và các biện pháp đó được biểu hiện ra bên ngoài dưới nhiều hình thức khác nhau

NHÓM 6: Phân tích phương pháp kinh tế trong quản lý nhà nước về kinh tế.

1. Khái niệm:

- Phương pháp kinh tế là phương pháp tác động gián tiếp đến đối tượng quản lý thông qua các lợi ích kinh tế nhằm tạo ra những tình huống để đối tượng quản lý lựa chọn phương án hành động có hiệu quả nhất. Có thể sử dụng các PP đòn bẩy kinh tế như tiền lương, tiền thưởng, tiền phạt, giá cả, lợi nhuận, lãi suất... Từ đó, tạo động lực vật chất để kích thích lao động tích cực, sử dụng các đòn bẩy kinh tế thúc đẩy kinh doanh có hiệu quả cao.
 - + tăng lương, tăng thưởng cho nhân viên tạo động lực làm việc, tăng năng suất
 - + tiền phạt: Tiền phạt áp dụng có thể răn đe, tạo áp lực cho nhân viên để hoàn thành công việc tốt hơn, từ đó tăng chất lượng lao động.
 - + giá cả: ví dụ về mặt hàng thịt tươi và đồ đông lạnh. Nếu thịt tươi được bán với giá cao hơn đồ đông lạnh, mà sản phẩm đông lạnh có thể thay thế cho mặt hàng thịt tươi sống đó thì người tiêu dùng sẽ có xu hướng sử dụng đồ đông lạnh nhiều hơn.
 - + lãi suất: ngân hàng tăng lãi suất gửi tiết kiệm, người dân sẽ có xu hướng tăng tiền gửi tiết kiệm vào ngân hàng => ngân hàng sẽ có nhiều tiền để cho vay hay đầu tư.
- Động lực càng mạnh khi nhận thức đầy đủ và biết kết hợp đúng đắn các lợi ích trong doanh nghiệp qua các phương án được lựa chọn.
Cơ sở khách quan của các phương pháp kinh tế là sự vận dụng các quy luật kinh tế trong quản lý.
- Phương pháp kinh tế có vai trò rất quan trọng và giữ vai trò trung tâm trong công tác quản lý vì nó tác động thông qua các lợi ích kinh tế, tạo ra sự quan tâm vật chất thiết thân của mỗi người và tập thể lao động, tạo ra động lực kinh tế trực tiếp khơi dậy sức mạnh tiềm tàng trong mỗi con người, động lực đó càng vững chắc nếu lợi ích cá nhân được kết hợp đúng đắn với lợi ích của tập thể và xã hội.

Ví dụ về phương pháp kinh tế: chế độ đãi ngộ đối với công nhân viên bao gồm tiền lương - thưởng.

Vai trò của tiền lương, tiền thưởng.

- Tiền lương, tiền thưởng có vai trò rất lớn đối với đời sống và sản xuất. Để đạt được hiệu quả cao trong lao động góp phần thúc đẩy sự phát triển của xây dựng vấn đề trả lương cho người lao động đã không chỉ là vấn đề quan tâm của các doanh nghiệp, mà còn là vấn đề bức xúc của cả xã hội cần được Nhà nước quan tâm giúp đỡ. Tiền lương tiền thưởng cần được trả đúng thông qua các hình thức và chế độ trả lương, trả thưởng để nó trở thành động lực mạnh mẽ có tác dụng đảm bảo tái sản xuất sức lao động không ngừng nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người lao động.
- Đối với người lao động tiền lương gắn liền với họ và nguồn chủ yếu nuôi sống bản thân và gia đình. Nếu tiền lương nhận được thỏa mãn sẽ là động lực kích thích tăng năng lực sáng tạo, tăng năng suất lao động, tạo ra hoà khí cởi mở giữa những người lao động, tạo thành một đoàn kết thống nhất, trên dưới một lòng, một ý chí sự nghiệp phát triển doanh nghiệp và vì lợi ích phát triển của bản thân họ. Chính vì vậy mà người lao động làm việc hăng say, có trách nhiệm và tự hào về mức lương của họ.
- Đối với các doanh nghiệp tổ chức, tiền lương, tiền thưởng là yếu tố của chi phí sản xuất, còn đối với người lao động tiền lương, tiền thưởng là nguồn thu nhập chính, do vậy tổ chức tiền lương trong doanh nghiệp phải công bằng, đảm bảo cho lợi ích của cả hai bên.
- Nếu doanh nghiệp trả lương, trả thưởng thiếu công bằng, hợp lý, hoặc vì mục tiêu lợi nhuận thuần túy, không chú ý đúng mức độ lợi ích người lao động thì người công nhân sẽ bị kiệt quệ về thể lực và tinh thần, giảm sút chất lượng lao động, thì không những đẻ ra mâu thuẫn nội bộ mà còn có thể gây nên sự phá hoại ngầm dẫn những đến lãng phí trong sản xuất; biểu hiện đó là tình trạng cắt xén thời gian làm việc, lãng phí nguyên nhiên vật liệu.

2. Đặc điểm:

- Tác động lên đối tượng quản lý không bằng cưỡng bức hành chính mà bằng lợi ích của các chủ thể kinh tế của người lao động; thông qua đó điều tiết hoạt động của họ về việc thực hiện các mục tiêu chung. Tức là đề ra các mục tiêu nhiệm vụ, kèm theo những điều kiện khuyến khích về kinh tế, những phương tiện vật chất có thể sử dụng để họ tự tổ chức thực hiện nhiệm vụ.

- Tác động gián tiếp và không mang tính bắt buộc. Người thực hiện căn cứ vào sự tính toán lợi ích qua đó tự quyết định lựa chọn phương án hành động có lợi nhất. Chính vì vậy sử dụng phương pháp kinh tế sẽ góp phần phát huy tính chủ động sáng tạo cho người thực hiện.
- Phương pháp kinh tế tạo ra sự quan tâm vật chất thiết thân của đối tượng quản lý, chứa đựng nhiều yếu tố kích thích kinh tế, tạo động lực cho hoạt động nhằm hướng tới thực hiện mục tiêu chung. (Hiệu quả kinh tế phải đảm bảo)

Ví dụ:

Các sở giáo dục đào tạo luôn đảm bảo về mặt tiền lương cho giáo viên theo hệ số và theo thâm niên, phụ cấp nhà giáo; thực hiện chương trình cấp độ cao, thưởng theo quy chế chi tiêu nội bộ của nhà trường.

- Sở GD&ĐT TP.HCM có các chính sách thu hút và giữ chân giáo viên mầm non là: Ngoài mức lương là 2 triệu đồng/tháng, điều chỉnh thu nhập và chế độ đãi ngộ cho giáo viên mầm non bằng việc hỗ trợ thêm số tiền tương đương 160 giờ/năm (theo tính toán như trên thì số giờ làm việc thêm của giáo viên khoảng 720 giờ/năm. Hỗ trợ thêm để khuyến khích giáo viên có trình độ chuyên môn đến công tác tại các cơ sở giáo dục mầm non: Thạc sĩ 1,5 triệu đồng/người/tháng; đại học 1,1 triệu đồng/người/tháng; cao đẳng 550 nghìn đồng/người/tháng.

⇒ Với chế độ lương thưởng như trên, các cán bộ giáo viên có sự lựa chọn có thể làm hoặc không làm thêm giờ. Nếu giáo viên làm thêm giờ thì họ có thêm thu nhập cho chính bản thân mình, mức thu nhập thêm giờ cũng hấp dẫn sẽ khuyến khích các giáo viên lựa chọn việc tăng ca giờ làm, thông qua đó chất lượng về giáo dục được chăm lo hơn, cải thiện hơn. Hay chế độ thu hút khuyến khích giáo viên có trình độ chuyên môn: với mức lương hấp dẫn sẽ thu hút được lượng giáo viên có chất lượng tốt vì họ tìm đến những nơi có chế độ lương, đãi ngộ cao để có thu nhập cao trang trải cho chính cuộc sống của họ, mà phù hợp với trình độ kỹ năng bản thân.

3. Yêu cầu khi sử dụng phương pháp kinh tế

- Cán bộ quản lý phải có trình độ và năng lực về nhiều mặt, hiểu biết và thông thạo nhiều chuyên môn, có kinh nghiệm quản lý, có bản lĩnh tự chủ vững vàng trong công việc.
- Thực hiện sự phân cấp đúng đắn trong hệ thống quản lý.
- Hệ thống pháp luật về kinh tế phải luôn được hoàn thiện cho phù hợp với thực tế.

4. Ưu điểm, nhược điểm của phương pháp kinh tế

Ưu điểm:

- Hiệu quả kinh tế cao.
- Tích cực chủ động.
- Mọi người tự quyết định cách làm việc sao cho có thu nhập vật chất cao nhất sẽ giúp hiệu quả công việc đạt được cao nhất.
- Tác động lên đối tượng quản lý một cách nhẹ nhàng, không gây ra sức ép tâm lý, tạo bầu không khí thoải mái dễ chấp nhận.
- Tính dân chủ cao.
- Các đối tượng quản lý có quyền lựa chọn hành động theo ý mình.
- Kích thích sáng tạo, phát huy tính sáng tạo trong công việc, mang lại hiệu quả cao.
- Có thể áp dụng linh hoạt phù hợp với nhiều đối tượng trong nhiều điều kiện hoàn cảnh và trong nhiều lĩnh vực.

Nhược điểm:

- Đòi hỏi thời gian mới có thể hiện thực hóa mục tiêu của chủ thể quản lý.
- Không có sự đảm bảo thực hiện cao vì nó không bắt buộc.
- Nếu coi nó là duy nhất sẽ lệ thuộc vào vật chất, quên các giá trị tinh thần, đạo đức truyền thống văn hóa.
- Dễ bị đối tượng quản lý xem thường nếu không kèm theo các phương pháp tác động khác.

(Hệ thống thang lương-bảng lương nhà nước quá phức tạp đã dẫn đến tính tiêu cực, không công bằng trong cách trả lương. Những bất hợp lý trong chế độ đãi ngộ đã không kích thích được sự phấn đấu, cạnh tranh bằng năng lực giữa các nhân viên.

Nhược điểm cơ bản và quan trọng nhất của hệ thống thang lương-bảng lương này là cơ chế trả lương không theo năng lực lao động, mà dựa trên bằng cấp, chức danh công việc và thâm niên công tác. Vì thế, nó không còn

mang tính khích lệ, động viên kịp thời đối với người lao động có cống hiến, có hiệu quả trong giải quyết công việc. chế độ khen thưởng hằng năm lại mang nặng tính hình thức.)

Ví dụ:

Ngân hàng Nhà nước trong việc chỉ đạo các ngân hàng thương mại siết tín dụng hạn chế cho vay các lĩnh vực rủi ro cao như cho vay tiêu dùng, cho vay mua nhà và cho vay chủ đầu tư bất động sản do lo ngại lạm phát và tỷ giá tăng trước những diễn biến phức tạp trên thế giới: nâng hệ số rủi ro cho vay từ ngày 2/2/2018 từ 150% lên 200%, định giảm tỷ lệ vốn huy động ngắn hạn dùng để cho vay trung dài hạn xuống 45% từ ngày 1/1/2018 và xuống 40% từ ngày 1/1/2019.

- ⇒ Điều này dẫn đến sự thận trọng cho người dân trong việc vay tiền ngân hàng để mua nhà cho thuê theo cách có lợi nhuận lớn nhất cho bản thân. Cùng với đó trước việc chịu lãi suất cao, các nhà đầu tư cũng sẽ xem xét đến khả năng tăng giá của sản phẩm bất động sản theo thời gian, song quyết định mua nhà của người dân chắc chắn sẽ bị ảnh hưởng.
- ⇒ Chính sách được thi hành sau 1 thời gian được công bố nhưng thị trường và người dân vẫn cần 1 thời gian để thích ứng với sự thay đổi, đưa ra lựa chọn của mình dù có 1 khoảng thời gian chuẩn bị trước.

5. So sánh phương pháp kinh tế trước và sau đổi mới

Tiêu chí	Trước đổi mới	Sau đổi mới
Bản chất	Chủ thể quản lý tác động gián tiếp lên đối tượng quản lý thông qua hệ thống quản lý kinh tế và các lợi ích kinh tế tạo thành 1 cơ chế hướng dẫn đối tượng quản lý hoạt động có hiệu quả	-Chủ thể quản lý tác động gián tiếp lên đối tượng -quản lý -Đặt mỗi người lao động, mỗi tập thể lao động dựa vào những điều kiện kinh tế để họ có khả năng kết hợp với lợi ích của hệ thống chung. Điều đó cho phép người lao động lựa chọn con người có hiệu quả nhất để thực hiện nhiệm vụ của mình. -Đối tượng quản lý có thể lựa chọn cho mình phương án quản lý hiệu quả nhất nhằm đạt được lợi ích lớn nhất.
Tần suất sử dụng	Ít được sử dụng (do đây là thời kì NN bao cấp hoàn toàn, chưa hình thành kinh tế thị trường, chưa có sự cạnh tranh, chưa chú ý đến lợi ích) =>nền kinh tế lạc hậu, kém phát triển.	Được sử dụng rộng rãi, phổ biến với tất cả các đối tượng quản lý. (do có sự tương tác thị trường, các đối tượng quản lý đã quan tâm nhiều đến lợi ích)
Mức độ kích thích	Mức độ kích thích không đáng kể do ít được sử dụng	Tạo ra động lực thúc đẩy con người tích cực hoạt động. Động lực càng lớn nếu nhận thức đầy đủ và kết hợp đúng đắn các lợi ích tồn tại khách quan trong hệ thống=> kích thích nền kinh tế phát triển.
Hình thức tác động	- Nhà nước giao chỉ tiêu kế hoạch, cấp phát vốn, vật tư cho doanh nghiệp, doanh nghiệp giao nộp sản phẩm cho nhà nước. =>Lỗ NN bù, lãi NN thu. - Quản lý thông qua chế độ cấp phát-giao nộp. - Không chỉ lợi ích vật chất và danh tiếng mà phần lớn là do sức ép từ Nhà nước tác động đến người quản lý. Trong đó, lợi ích vật chất được trực tiếp Nhà nước khen thưởng như là tiền mặt, nhà cửa, đất đai...	- Nhà nước đề ra chiến lược phát triển kinh tế - xã hội quy định nhiệm vụ, mục tiêu phù hợp với tình hình thực tế - Sử dụng các chính sách thuế, lãi suất, các biện pháp đòn bẩy, kích thích kinh tế để thu hút, khuyến khích các chủ thể kinh tế phát triển sản xuất theo hướng ích nước, lợi nhà - Sử dụng các chính sách ưu đãi kinh tế.

NHÓM 7: Phân tích đặc điểm của công cụ kế hoạch hóa trong QLNN về kinh tế. Sự khác biệt của việc sử dụng công cụ kế hoạch hóa ở Việt Nam trước và sau Đổi mới?

Chương I: Khái niệm và đặc điểm của công cụ kế hoạch hóa trong quản lý nhà nước về kinh tế

1.1. Khái niệm:

Kế hoạch hóa là phương thức quản lý nền kinh tế của nhà nước theo mục tiêu, nó thể hiện bằng những mục tiêu định hướng phát triển kinh tế xã hội phải đạt được trong một khoảng thời gian nhất định của một quốc gia và những giải pháp chính sách những cân đối vĩ mô cần thiết đạt được các mục tiêu đặt ra một cách hiệu quả nhất.

Kế hoạch hóa kinh tế quốc dân là tổng hợp những mục tiêu phương hướng chính sách biện pháp phát triển nền kinh tế quốc dân, được biểu hiện bằng một hệ thống chỉ tiêu kế hoạch số lượng và chất lượng, các bảng cân đối phù hợp với các quy luật kinh tế trên cơ sở khai thác có hiệu quả nguồn tài nguyên và nhân lực của đất nước.

1.2. Đặc điểm của công cụ kế hoạch hóa trong quản lý nhà nước về kinh tế

1.2.1. Mang tính định hướng, gián tiếp

Điều này có nghĩa là không sử dụng biện pháp mệnh lệnh hành chính trực tiếp mà chủ yếu sử dụng các biện pháp gián tiếp để hướng mọi nỗ lực kinh tế quốc dân vào thực hiện định hướng đó.

+ Các đơn vị kinh tế phải chủ động tiếp cận thị trường, vạch ra chiến lược phải phù hợp với pháp luật nhà nước.

Đưa ra các dự kiến về phát triển kinh tế thông qua các định hướng chiến lược và chính sách của nhà nước.

+ Kế hoạch hóa nhà nước phải quán triệt đường lối, chủ trương của Đảng để đưa ra một hệ thống các mục tiêu vĩ mô, xác định tốc độ, cơ cấu các cân đối lớn, xác định chính sách, giải pháp để dẫn dắt nền kinh tế theo định hướng kế hoạch.

1.2.2. Định hướng hành động một cách tự giác

NN quản lý nền kinh tế chủ yếu bằng mệnh lệnh hành chính dựa trên hệ thống chỉ tiêu phát lệnh chỉ tiêu pháp lệnh chi tiết từ trên xuống dưới.

Các doanh nghiệp hoạt động trên cơ sở các quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền và các chỉ tiêu pháp lệnh được giao.

Tất cả phương hướng sản xuất, nguồn vật tư, tiền vốn, định giá sản phẩm, tổ chức bộ máy, nhân sự, tiền lương,... đều do các cấp có thẩm quyền quyết định.

NN giao chỉ tiêu kế hoạch, cấp phát vốn, vật tư cho doanh nghiệp, doanh nghiệp giao nộp sản phẩm cho nhà nước. Lỗ thì nhà nước bù, lãi thì nhà nước thu.

Những thiệt hại vật chất do các quyết định không đúng gây ra thì ngân sách NN phải gánh chịu.

1.2.3. Phản ánh quy luật khách quan

Xây dựng nên kế hoạch được xuất phát trên cơ sở là thực trạng thực tế của mỗi quốc gia, từ cái thực tế đặt đặt mục tiêu cho tương lai theo đúng chiều hướng hay quy luật vận động phát triển.

Kế hoạch cũng phải phù hợp với thực tế không làm quá lên so với khả năng phải đáp ứng các nhu cầu của thị trường, phải dựa trên các dự báo mang tính khoa học (quy luật).

Chuyển từ mô hình kinh tế kế hoạch hóa tập trung chỉ có hai thành phần kinh tế (nhà nước và tập thể) sang mô hình mới – kinh tế hàng hóa nhiều thành phần (nhà nước, tập thể, cá thể tiểu chủ, tư bản tư nhân, tư bản nhà nước, có vốn đầu tư nước ngoài), trong đó kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo trong sự thống nhất biện chứng với tính đa dạng các hình thức sở hữu, đa dạng các hình thức phân phối, lấy phân phối theo kết quả lao động và hiệu quả kinh tế là chủ yếu nhằm thúc đẩy phát triển sản xuất. Đây là đổi mới căn bản mà ý nghĩa sâu xa của nó là tôn trọng quy luật khách quan về sự phù hợp giữa quan hệ sản xuất với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất. Điều đó đã mở đường giải phóng mọi tiềm năng xã hội, giải phóng sức sản xuất.

1.2.4. Được phân loại theo nhiều tiêu chí khác nhau (theo thời gian, theo lĩnh vực, theo cấp độ...)

Hệ thống kế hoạch hóa là một hệ thống các loại hình thức kế hoạch phát triển, đó là hệ thống các công cụ điều hành và quản lý vĩ mô nền kinh tế của Nhà nước. Trong hệ thống kế hoạch hóa, mỗi loại hình kế hoạch khác nhau có vai trò khác nhau và chúng có thể được phân loại theo nhiều góc độ khác nhau.

Theo thời gian: Kế hoạch dài hạn, Kế hoạch trung hạn, Kế hoạch ngắn hạn

Theo nội dung: Kế hoạch phát triển kt-xh, kế hoạch phát triển ngành – lĩnh vực

Theo cấp độ: Cấp trung ương, Cấp địa phương

Ví dụ: Theo thời gian:

- + Kế hoạch dài hạn: chiến lược phát triển kinh tế xã hội có khoảng thời gian từ 10 đến 20 năm. Và ngoài chiến lược phát triển kinh tế xã hội 10 năm, 20 năm chúng ta còn có thể có các chiến lược phát triển kinh tế xã hội có thời gian dài từ 20 đến 25 năm và chúng được gọi là “tầm nhìn”.
- + Kế hoạch trung hạn: Kế hoạch trung hạn là những kế hoạch có khoảng thời gian từ 3 đến 10 năm. là sự cụ thể hoá các chiến lược phát triển kinh tế xã hội và quy hoạch phát triển trong lộ trình phát triển dài hạn của đất nước.
- + Kế hoạch ngắn hạn: Trong hệ thống kế hoạch phát triển thì kế hoạch 5 năm là công cụ chính sách định hướng còn kế hoạch hàng năm là công cụ thực hiện. Đặc biệt nếu thực hiện kế hoạch 5 năm theo hình thức “cuốn chiếu” thì kế hoạch hàng năm thực chất sẽ là một phần định hướng của kế hoạch 5 năm.

1.3. Vai trò kế hoạch hóa trong quản lý nhà nước về kinh tế

Kế hoạch đã và đang dần dần thể hiện được vai trò quan trọng của mình trong nền kinh tế thị trường. Vậy vai trò của nó như thế nào? Có thể nói rằng vai trò đó được thể hiện đối với nền kinh tế thị trường bao gồm như:

Thứ nhất: điều tiết phối hợp ổn định kinh tế vĩ mô bằng các chính sách, với chức năng này thì mục tiêu chính sách của kế hoạch đó là ổn định giá cả, bảo đảm công ăn việc làm, tăng cường và cân đối cán cân thanh toán quốc tế. Các mục tiêu này đan xen lẫn nhau không thể quá chú trọng vào một yếu tố nào đó sẽ ảnh hưởng tới các yếu tố khác. Trong chức năng điều tiết ổn định kinh tế vĩ mô thì kế hoạch thể hiện ở chỗ là hoạch định chính sách chung tổng thể của nền kinh tế, đưa ra các biện pháp phân bổ nguồn lực cho phát triển kinh tế, đảm bảo sử dụng hiệu quả những gì đã có. Bên cạnh đó kế hoạch đảm bảo môi trường kinh tế ổn định và cân đối, bảo đảm sự công bằng xã hội giữa các vùng miền, giữa các tầng lớp nhân dân.

Thứ 2: định hướng phát triển kinh tế xã hội: đây mới là chức năng thể hiện bản chất của kế hoạch trong nền kinh tế thị trường và chính nó làm cho kế hoạch không bị lu mờ trong cơ chế thị trường vì vậy kế hoạch phải xây dựng được chiến lược và quy hoạch phát triển toàn bộ nền kinh tế cũng như quy hoạch phát triển vùng, ngành, đưa ra hệ thống mục tiêu phát triển kinh tế xã hội nhằm thực hiện chức năng dẫn dắt định hướng phát triển xử lý kịp thời các mất cân đối xuất hiện trong nền kinh tế thị trường.

Thứ 3: kiểm tra giám sát hoạt động kinh tế xã hội : chính phủ thông qua các cơ quan chức năng thường xuyên theo dõi kiểm tra tình hình thực hiện các tiến độ kế hoạch thực hiện và tuân thủ các cơ chế, chính sách áp dụng trong thời kỳ kế hoạch. Đánh giá kết quả của việc thực hiện các chính sách và các mục tiêu đề ra. Phân tích hiệu quả tài chính, hiệu quả tài kinh tế đảm bảo các luận cứ quan trọng cho việc xây dựng các kế hoạch tiếp theo.

Chương II: Thực trạng việc sử dụng công cụ kế hoạch hóa ở Việt Nam

2.1. Nền kinh tế KHH ở Việt Nam trong cơ chế kế hoạch hóa tập trung

Trong thời kỳ 1955 đến 1985 Cơ chế kế hoạch hóa pháp lệnh đã quán triệt đường lối cải tạo, xây dựng và phát triển kinh tế với ý nghĩa kế hoạch là cương lĩnh thứ hai của Đảng. Nó có những đặc điểm sau:

- Kế hoạch hóa phân bổ nguồn lực phát triển cho các mục tiêu đối với hai thành phần kinh tế cơ bản là quốc doanh và tập thể.
- Cơ chế kế hoạch hóa tập trung theo phương thức “giao-nhận” với hệ thống chằng chịt các chỉ tiêu pháp lệnh của Nhà Nước, giao đến tận các cơ sở kinh doanh theo cách bao cấp cả “đầu vào” lẫn “đầu ra” trong quá trình sản xuất kinh doanh.
- Cơ chế kế hoạch hóa mang nặng tính chất hiện vật và mang nặng tính khép kín trong từng ngành, từng vùng lãnh

thỏ.

Với cơ chế này, chúng ta đã thực hiện thành công các mục tiêu khôi phục, cải tạo và phát triển kinh tế xã hội sau 1954, thực hiện có kết quả mục tiêu phát triển kinh tế và kháng chiến chống Mỹ giành thắng lợi mùa xuân năm 1975, hoàn thành nhiệm vụ giải phóng dân tộc.

Tuy vậy, sau năm 1975, tình hình kinh tế-xã hội của đất nước có nhiều thay đổi. Chính từ yêu cầu của vấn đề sản xuất, đời sống và hiệu quả kinh tế đã nảy sinh những dấu hiệu đổi mới của công tác kế hoạch hóa vào những năm đầu thập niên 80.

2.2. Nền kinh tế KHH ở Việt Nam giai đoạn 1986 đến nay

Nhận thức những mặt hạn chế của cơ chế cũ Đại hội đảng lần thứ VI (12-1986) đã xác định đường lối đổi mới kinh tế với nội dung cơ bản: phát triển nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần vận hành theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Nhà Nước quản lý nền kinh tế nhằm định hướng dẫn dắt các thành phần kinh tế, tạo môi trường và điều kiện thuận lợi cho hoạt động kinh tế, đảm bảo sự hài hòa giữa phát triển kinh tế và phát triển xã hội.

Công tác kế hoạch hóa trong nền kinh tế chuyển đổi như vậy không thể là kế hoạch hóa tập trung mệnh lệnh mà nó phải được chuyển đổi sang một mô hình mới với những nét đặc trưng sau đây:

- Một là chuyển từ cơ chế kế hoạch hóa phân bổ nguồn lực sang cơ chế kế hoạch hóa khai thác nguồn lực phát triển và định hướng sử dụng các nguồn lực đó theo mục tiêu đối với tất cả thành phần kinh tế.
- Chuyển từ cơ chế kế hoạch hóa pháp lệnh, trực tiếp sang cơ chế, chính sách phù hợp và khuyến khích nhằm đạt được mục tiêu.
- Chuyển từ kế hoạch hóa mang tính khép kín trong từng ngành, vùng, lãnh thổ sang cơ chế kế hoạch hóa theo chương trình mục tiêu với sự kết hợp hài hòa giữa các ngành, các vùng, cả bên trong và bên ngoài theo hướng tối ưu hóa và hiệu quả các hoạt động kinh tế-xã hội.

Một kế hoạch hóa với các đặc trưng như vậy phải là kế hoạch hóa định hướng và kế hoạch hóa dưới dạng các chính sách, nó bao gồm một hệ thống cả chiến lược phát triển, quy hoạch phát triển, kế hoạch phát triển, chương trình phát triển và bao trùm tất cả các thành phần kinh tế.

2.3. Sự khác biệt của việc sử dụng công cụ kế hoạch hóa ở Việt Nam trước và sau Đổi mới

Ngày nay, kế hoạch hóa được hiểu theo nghĩa rộng nhất bao gồm toàn bộ các hành vi can thiệp một cách có chủ định của Nhà nước vào nền kinh tế để đạt được những mục tiêu đề ra. Bản chất, nội dung của kế hoạch hóa hoàn toàn phụ thuộc vào vai trò của Nhà nước trong nền kinh tế thị trường.

Kế hoạch hóa là sự tác động có ý thức của Chính phủ nhằm định hướng và điều khiển sự biến đổi của những biến số kinh tế (tiêu thụ, đầu tư, tiết kiệm, xuất nhập khẩu...) của một nước hay một khu vực nào đó để đạt mục tiêu đã định trước. Vậy bản chất của kế hoạch là mô tả như là một loạt các mục tiêu kinh tế xã hội, định hướng cụ thể phải đạt được trong một khoảng thời gian đã định sẵn.

Bản chất, nội dung của KHH hoàn toàn phụ thuộc vào vai trò của Nhà nước trong nền kinh tế thị trường.

Quan niệm về Nhà nước trong nền KTTT định hướng XHCN khác hẳn trong nền kinh tế tập trung - bao cấp: nếu trước đây Nhà nước là cho phép và quyết định (theo cơ chế xin - cho) thì ngày nay là nhà nước tạo khung khổ pháp luật để mọi công dân tự do kinh doanh theo pháp luật và hỗ trợ giúp đỡ, đồng thời giám sát để doanh nghiệp và dân doanh hoạt động sản xuất kinh doanh có hiệu quả.

Kế hoạch hóa trong nền KTTT định hướng XHCN cũng khác với KHH trước đây: nếu trước đây kế hoạch chỉ giới hạn trong phạm vi khu vực kinh tế nhà nước, thì bây giờ kế hoạch phải bao hàm tổng thể nền kinh tế quốc dân với nhiều thành phần kinh tế và phải nhấn mạnh đến vấn đề quy hoạch, chiến lược phát triển kinh tế xã hội...

Trước đổi mới (KHH tập trung)	Sau đổi mới (KTTT)
- <u>KH mang tính chủ quan duy ý chí</u> : xuất phát từ ý muốn chủ quan của nhà nước, không căn cứ vào tiềm lực thực tế và không gắn với nhu cầu thực sự của nền KTQD.	- <u>KH gắn với thị trường</u> : định hướng sự phát triển dựa trên cơ sở đánh giá đúng thực trạng (khả thi), nhận thức được quy luật (khoa học), nắm bắt được nhu cầu (thực tiễn), vì thế kế hoạch vững chắc hơn.
- <u>KH thay thế cho thị trường</u> , vì sự tồn tại của thị trường sẽ phá vỡ những cân đối cứng mà KH đã đề ra.	- <u>KH bổ sung hỗ trợ cho thị trường</u> : thị trường chỉ giải quyết vấn đề ngắn hạn, riêng lẻ, vì lợi ích cục bộ. KH có cái nhìn dài hạn, mang tính đón bắt, vì lợi ích chung, toàn cục.
- <u>KH mang tính mệnh lệnh</u> : giao chỉ tiêu và cấp phát nguồn lực, đồng thời chỉ định cả địa chỉ tiêu thụ.	- <u>KH mang tính định hướng</u> : hoạt động như bộ khung làm cơ sở để hoạch định các chính sách đòn bẩy và các biện pháp gián tiếp để thực hiện định hướng.
- <u>KH thiếu tính linh hoạt</u> : vì là pháp lệnh nên mang tính cứng nhắc, mọi sự điều chỉnh KH chỉ là hình thức.	- <u>KH mang tính linh hoạt</u> : Khi các điều kiện thị trường thay đổi thì KH cũng sẽ có sự điều chỉnh theo.

2.3.1. Tính chủ quan trước đổi mới - Gắn liền với thị trường sau đổi mới

a, Trước đổi mới (KHH tập trung)

- KH mang tính chủ quan duy ý chí: xuất phát từ ý muốn chủ quan của nhà nước, không căn cứ vào tiềm lực thực tế và không gắn với nhu cầu thực sự của nền KTQD. Căn bệnh này là sai lầm kép, biểu hiện cả chủ nghĩa chủ quan và chủ nghĩa duy ý chí. Biểu hiện của chủ nghĩa chủ quan là tuyệt đối hóa chủ thể nhận thức, phủ nhận vai trò quyết định của tồn tại xã hội đối với ý thức xã hội. Biểu hiện của chủ nghĩa duy ý chí là tuyệt đối hóa vai trò của ý chí con người trong cải tạo hiện thực mà không tính đến và tính đủ điều kiện hiện thực, coi thường hoặc thoát ly quy luật khách quan.

Phổ biến của chủ quan duy ý chí là tình trạng nóng vội, đốt cháy giai đoạn, bắt thực tiễn khuôn theo ý chí của con người, bất chấp quy luật khách quan. Hậu quả của căn bệnh chủ quan duy ý chí là đề ra các quyết định lãnh đạo, quản lý sai lầm, dẫn tới hệ lụy tiêu cực đối với đời sống kinh tế - xã hội; nếu không được phát hiện, sửa chữa có thể dẫn tới khủng hoảng và thất bại; nếu được phát hiện và sửa chữa cũng sẽ kéo lùi, làm chậm tốc độ phát triển và trả giá cho các tổn thất.

b, Sau đổi mới (KTTT)

- KH gắn với thị trường: định hướng sự phát triển dựa trên cơ sở đánh giá đúng thực trạng (khả thi), nhận thức được quy luật (khoa học), nắm bắt được nhu cầu (thực tiễn), vì thế kế hoạch vững chắc hơn

Đối với một nền kinh tế đặc thù như nước ta: nền kinh tế thị trường định hướng XHCN thì giải quyết mối quan hệ giữa thị trường và nhà nước trong điều tiết, quản lý nền kinh tế cũng còn nhiều vấn đề lý luận và thực tiễn phải nghiên cứu. Chẳng hạn như :

Thứ nhất, Sử dụng cơ chế thị trường đến đâu và như thế nào để phát huy được mặt tích cực và hạn chế mặt tiêu cực của nó.

Thứ hai, Với chức năng quản lý kinh tế của Nhà nước thì kế hoạch hóa được sử dụng như là một trong những công cụ quản lý kinh tế vĩ mô như thế nào để đạt được tăng trưởng lâu bền và đảm bảo được định hướng XHCN.

Ngày nay, kế hoạch hóa (KHH) được hiểu theo nghĩa rộng nhất bao gồm toàn bộ các hành vi can thiệp một cách có chủ định của Nhà nước vào nền kinh tế để đạt được những mục tiêu đã đề ra.

Bản chất, nội dung của KHH hoàn toàn phụ thuộc vào vai trò của Nhà nước trong nền kinh tế thị trường (KTTT).

Quan niệm về Nhà nước trong nền KTTT định hướng XHCN khác hẳn trong nền kinh tế tập trung - bao cấp: nếu trước đây Nhà nước là cho phép và quyết định (theo cơ chế xin - cho), thì ngày nay là Nhà nước tạo khung khổ pháp luật để mọi công dân tự do kinh doanh theo pháp luật và hỗ trợ giúp đỡ, đồng thời giám sát để doanh nghiệp và dân doanh hoạt động sản xuất - kinh doanh có hiệu quả.

Kế hoạch hóa trong nền KTTT định hướng XHCN cũng khác với KHH trước đây: nếu trước đây kế hoạch chỉ giới hạn trong phạm vi khu vực kinh tế nhà nước, thì bây giờ kế hoạch phải bao hàm tổng thể nền kinh tế quốc dân với nhiều thành phần kinh tế và phải nhấn mạnh đến vấn đề quy hoạch, chiến lược phát triển kinh tế - xã hội v.v...

Nhìn nhận kế hoạch hóa với tư cách là một chức năng cơ bản của quản lý kinh tế, thị trường với tư cách là một lĩnh vực hoạt động của đời sống kinh tế - xã hội thì mối quan hệ giữa kế hoạch và thị trường có thể hiểu theo cách thị trường vừa là đối tượng, vừa là cơ sở của kế hoạch hóa. Nghị quyết Hội nghị Trung ương Đảng lần 6, khóa VI khẳng định: "Trong nền kinh tế hàng hóa có kế hoạch, thị trường vừa là một công cụ vừa là một đối tượng của kế hoạch hóa".

Sự phát triển nền kinh tế hiện nay lệ thuộc rất nhiều vào những yếu tố môi trường, chứ không chỉ lệ thuộc vào sự điều hành và mong muốn của Chính phủ. Ví dụ như môi trường khu vực, môi trường quốc tế, môi trường địa kinh tế, môi trường thiên nhiên v.v... Vì thế, các mục tiêu trong kế hoạch chỉ mang tính dự báo, tính định hướng và kế hoạch không bao gồm kế hoạch sản xuất - kinh doanh của các doanh nghiệp.

Thứ ba, Thị trường là khách quan, kế hoạch là sản phẩm chủ quan của Nhà nước, của ngành, của địa phương... Vậy thì xử lý mối quan hệ giữa cái khách quan và cái chủ quan ở đây như thế nào cho phù hợp trong một cơ chế để phát huy tác dụng cao nhất ?

Nói tạo "một sân chơi bình đẳng" cho các chủ thể kinh tế thuộc các thành phần kinh tế khác nhau, vậy Nhà nước điều khiển "sân chơi" đó như thế nào để vừa không hạn chế sự thi thố tài năng của các chủ thể kinh doanh, lại vừa không làm chệch hướng XHCN của nền kinh tế, đảm bảo sự thỏa đáng giữa tăng trưởng, phát triển kinh tế với công bằng xã hội ?

Nhìn nhận kế hoạch hóa và thị trường với tư cách là công cụ điều tiết kinh tế vĩ mô của nhà nước, thì thực chất của vấn đề KHH và cơ chế thị trường được coi là sự kết hợp giữa điều khiển trực tiếp bằng kế hoạch hóa và điều khiển gián tiếp thông qua cơ chế thị trường đối với các hoạt động trên thị trường cũng như đối với các hoạt động kinh tế trong xã hội.

2.3.2. Thay thế cho thị trường - Bổ sung cho thị trường

a, Trước đổi mới

Nhà nước xem thị trường là đặc trưng của chủ nghĩa tư bản dẫn đến không thừa nhận trên thực tế sự tồn tại của nền kinh tế nhiều thành phần trong thời kỳ quá độ, lấy kinh tế quốc doanh và tập thể là chủ yếu, muốn nhanh chóng xóa sổ hữu tư nhân và kinh tế cá thể, tư nhân.

Thương nghiệp tư nhân bị loại bỏ, hàng hóa được phân phối theo chế độ tem phiếu.

Nhà nước độc quyền phân phối hàng hóa, hạn chế trao đổi bằng tiền mặt.

Tất cả phương hướng sản xuất, nguồn vật tư, tiền vốn; định giá sản phẩm, tổ chức bộ máy, nhân sự, tiền lương... đều do các cấp có thẩm quyền quyết định. Nhà nước giao chỉ tiêu kế hoạch cấp phát vốn, vật tư cho doanh nghiệp, doanh nghiệp giao nộp sản phẩm cho Nhà nước. Lỗ thì Nhà nước bù, lãi thì Nhà nước thu.

b, Sau đổi mới

Là một nền kinh tế hỗn hợp, nghĩa là vừa vận hành theo cơ chế thị trường, vừa có sự điều tiết của nhà nước. Các quy luật khách quan của nền kinh tế thị trường được tôn trọng, các mạch máu kinh tế và các ngành trọng yếu (khai mỏ, ngân hàng, quốc phòng...) được nhà nước quản lý. Các thông lệ quốc tế trong quản lý và điều hành kinh tế được vận dụng một cách hợp lý. Nền kinh tế chịu sự chi phối của các quy luật kinh tế xã hội chủ nghĩa.

Là một nền kinh tế đa dạng các hình thức sở hữu, nhưng khu vực kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo trong nền kinh tế, kinh tế nhà nước và kinh tế tập thể ngày càng trở thành nền tảng vững chắc của nền kinh tế. Đất đai thuộc sở hữu toàn dân.

Việc phân phối được thực hiện chủ yếu theo kết quả lao động và theo hiệu quả kinh tế, đồng thời theo cả mức đóng góp vốn. Chú trọng phân phối lại qua phúc lợi xã hội. Việc phân bổ các nguồn lực vừa được tiến hành theo hướng nâng cao hiệu quả, vừa theo hướng giúp thu hẹp khoảng cách phát triển giữa các địa phương. Phát triển kinh tế gắn với tiến bộ, công bằng xã hội; công bằng xã hội được chú ý trong từng bước, từng chính sách phát triển.

2.3.3. Mang tính mệnh lệnh - Mang tính định hướng

Trước đổi mới, kế hoạch mang tính mệnh lệnh

Ở đây Nhà nước đã thực hiện không chế trực tiếp những hoạt động kinh tế thông qua quá trình đưa ra những quyết định từ trung ương. Các mục tiêu cụ thể được định trước bởi các nhà kế hoạch ở trung ương đã tạo nên cơ sở cho một nền kinh tế quốc dân toàn diện và đầy đủ. Nguồn nhân lực vật lực chủ yếu và tài chính được phân phối không phải theo giá thị trường và các điều kiện cung cầu mà phân phối theo nhu cầu vật tư, lao động, vốn của kế hoạch tổng thể. Các nội dung trên khẳng định bản chất kế hoạch hóa trong thời kì này là kế hoạch hóa trực tiếp.

Sau đổi mới, KH mang tính định hướng

Thể hiện ở việc chuyển từ cơ chế kế hoạch hóa tập trung theo phương thức” giao nhận” với hệ thống chằng chịt các chỉ tiêu pháp lệnh của Nhà Nước sang cơ chế kế hoạch hóa gián tiếp, định hướng phát triển. Các chỉ tiêu mà Nhà Nước cần giám sát và quản lý chủ yếu là những giá trị ở tầm vĩ mô và tất nhiên nó mang tính định hướng, không cứng nhắc và không áp đặt.

2.3.4. Thiếu tính linh hoạt - mang tính linh hoạt

Tính thiếu linh hoạt của kế hoạch hóa tập trung

Nhà nước quản lý nền kinh tế chủ yếu bằng mệnh lệnh hành chính dựa trên dựa trên hệ thống chỉ tiêu pháp lệnh chi tiết từ trên xuống dưới, các cơ quan hành chính can thiệp quá sâu vào hoạt động sản xuất, kinh doanh của các doanh nghiệp. Thị trường đóng vai trò là công cụ phân bổ các nguồn kinh tế. Trong quá trình sản xuất và trao đổi, các yếu tố thị trường như cung cầu giá cả có tác động điều tiết quá trình sản xuất

Chính phủ luôn đóng vai trò quyết định trong việc phân phối, sản xuất tiêu thụ của toàn bộ nền kinh tế. Chính phủ quyết định mặt hàng nào cần sản xuất, sản lượng và giá cả nên kinh tế tư nhân về hình thức là không tồn tại. sự điều tiết thị trường thông qua hệ thống giá cả rất yếu và ít

-> đối lập với kinh tế thị trường, nơi mà thị trường tự do đóng vai trò điều tiết giá cả, sản xuất của nền kinh tế.

- Hàng hóa được nhà nước phân phối theo chế độ tem phiếu, hàng hóa không được mua bán tự do trên thị trường, không được phép vận chuyển tự do hàng hóa từ địa phương này sang địa phương khác.

Ví dụ: Mỗi tháng người dân chỉ được nhận thịt heo chỉ tiêu nhất định, mỗi tổ phải tự bốc thăm. Ai trúng thì lĩnh trước không trúng thì chờ đợt sau.

Người dân không được phép tự kinh doanh (nông dân nuôi gà, vịt, lợn,... không được phép bán thịt, trứng ra ngoài thị trường).

Khi chuyển sang nền kinh tế thị trường, vấn đề công bằng trong phân phối các yếu tố sản xuất được đảm bảo. Theo đó, mọi thành phần kinh tế, mọi loại hình doanh nghiệp, mọi người lao động đều có quyền bình đẳng trước pháp luật.

Chương III: Những hướng cần đổi mới công cụ KHH trong QLNN về kinh tế ở nước ta

4.1. Sự cần thiết phải tiếp tục đổi mới và hoàn thiện công cụ kế hoạch hóa trong quản lý nhà nước về kinh tế ở Việt Nam hiện nay:

Trong bối cảnh kinh tế - xã hội và những biến động thực tế của tình hình luôn đặt ra những yêu cầu mới cho công tác kế hoạch, để phù hợp với hoàn cảnh và điều kiện cụ thể, đáp ứng tốt nhất cho công cuộc xây dựng và phát triển đất nước.

Trong thời gian qua, công tác kế hoạch đã chuyển dần từ kế hoạch pháp lệnh sang kế hoạch định hướng. Hệ thống chỉ tiêu kế hoạch chủ yếu để hướng dẫn, làm định hướng cho các bộ, ngành, địa phương, giảm nhiều chỉ tiêu hiện vật, bổ sung thêm nhiều chỉ tiêu giá trị và xã hội; Xây dựng chiến lược phát triển kinh tế- xã hội, xây dựng quy hoạch phát triển, tạo cơ sở khoa học và thực tiễn cho công tác xây dựng kế hoạch 5 năm và hàng năm; phân cấp mạnh hơn cho các cấp cơ sở để phát huy quyền chủ động; sáng tạo; Đổi mới quy trình và phương pháp xây dựng kế hoạch

Tuy nhiên, vẫn còn nhiều vấn đề tồn tại trong công tác kế hoạch, như: chất lượng một số dự án quy hoạch chưa cao,

chưa có tầm nhìn xa; Quy hoạch chưa phù hợp với cơ chế thị trường; Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng lãnh thổ chưa gắn kết chặt chẽ với quy hoạch phát triển ngành; Nội dung kế hoạch tuy rất chi tiết, ôm đồm nhưng lại chưa toàn diện; Phương pháp xây dựng kế hoạch chưa gắn với nguồn lực, chưa dựa vào kết quả đầu ra

Việc đổi mới công tác kế hoạch trong thời gian tới ở cấp Trung ương, cũng như cấp ngành và địa phương cần quan tâm đến các nội dung:

Một là, nghiên cứu đầy đủ và sâu sắc những bài học kinh nghiệm thành công và không thành công trong công tác kế hoạch. Lưu ý đến kinh nghiệm của các nước kinh tế thị trường trên thế giới và trong khu vực, các nước trong quá trình chuyển đổi, các nước kinh tế phát triển; kinh nghiệm thực tế của các ngành và địa phương.

Hai là, nghiên cứu toàn diện bối cảnh trong nước và quốc tế, của từng ngành và địa phương; tiến trình hội nhập khu vực và hội nhập quốc tế, mối quan hệ và ràng buộc giữa nền kinh tế nước ta và kinh tế thế giới, kinh tế khu vực; giữa các ngành, vùng kinh tế và giữa các địa phương.

Ba là, nâng cao tính ứng dụng của khoa học và công nghệ, nhất là công nghệ, thông tin, công nghệ sinh học và công nghệ vật liệu giúp nâng cao rõ rệt năng suất lao động, rút ngắn chu trình sản phẩm, giảm mạnh tiêu hao nguyên nhiên vật liệu; cần thay đổi tư duy, nhận thức về mục tiêu phát triển

Bốn là, khả năng vận dụng các phương pháp kế hoạch hóa hiện đại, các mô hình kinh tế và sử dụng công cụ tiên tiến, xử lý được khối lượng thông tin lớn và nhiều mối quan hệ tương tác phức tạp

Năm là, hướng tới xây dựng kế hoạch trung và dài hạn. Xây dựng các mục tiêu, chỉ tiêu theo hướng phát triển bền vững, bổ sung nhiều hơn các mục tiêu và chỉ tiêu về xã hội, phát triển nguồn nhân lực, bảo vệ môi trường, biến đổi khí hậu, bên cạnh các chỉ tiêu về tăng trưởng kinh tế

Sáu là, tạo mọi điều kiện thuận lợi để tăng cường tính chủ động, sáng tạo của các ngành, các cấp chính quyền trong việc xây dựng kế hoạch và lựa chọn các mục ưu tiên. Đồng thời, tăng cường việc giám sát, đánh giá theo kết quả.

4.2. Một số phương hướng cần đổi mới công tác kế hoạch hóa trong quản lý nhà nước về kinh tế ở Việt Nam

4.2.1. Đổi mới công tác xây dựng chiến lược phát triển KT-XH

Chiến lược phát triển KT-XH có nhiệm vụ hoạch định đường hướng phát triển cơ bản của đất nước trong khoảng thời gian 10 năm, là cam kết chính trị của Đảng và Nhà nước được công bố trước toàn dân và cộng đồng quốc tế về đường lối và cách thức lãnh đạo phát triển đất nước. Nội dung của chiến lược bao gồm việc xác định các mục tiêu định tính trên các lĩnh vực như: tăng trưởng kinh tế, chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo ngành, vùng lãnh thổ, xu hướng biến đổi chất lượng cuộc sống của dân cư trên các vùng của đất nước, xu hướng biến đổi khả năng cạnh tranh của quốc gia trong khu vực và trên thế giới, trình độ phát triển khoa học và công nghệ của đất nước, khả năng bảo đảm an ninh quốc gia, xác định các quan điểm và nguyên tắc cơ bản nhằm thúc đẩy đất nước phát triển theo các định hướng nói trên. Chiến lược có thời hạn 10 năm, nhưng theo chu kỳ 5 năm sẽ được xem xét, sửa đổi và điều chỉnh cho phù hợp. Như vậy, mỗi kỳ đại hội Đảng sẽ là một lần thông qua chiến lược mới hoặc điều chỉnh chiến lược. Việc xây dựng chiến lược phát triển cần do hội đồng nghiên cứu chiến lược thực hiện dưới sự lãnh đạo của Đảng. Một năm trước khi thông qua dự thảo chiến lược phát triển KT-XH đất nước phải được công bố rộng rãi trên các phương tiện thông tin đại chúng để toàn dân tham gia thảo luận. Hội đồng nghiên cứu chiến lược có trách nhiệm tổ chức các hình thức thích hợp để thu thập và tiếp thu các ý kiến đóng góp của các tầng lớp nhân dân trên các vùng của đất nước

4.2.2. Nâng cao chất lượng công tác quy hoạch phát triển:

Công việc xây dựng quy hoạch lãnh thổ do chính quyền địa phương trong tổng thể kinh tế, quy hoạch vùng phải đưa ra được những quyết sách phù hợp. Trên cơ sở đó có thể sắp xếp theo không gian sự phát triển KT-XH của địa phương. Công cụ để đạt được những mục tiêu trong quy hoạch lãnh thổ chủ yếu là nguồn tài chính của chính địa phương đó và các chính sách kinh tế trong phạm vi thẩm quyền của chính quyền địa phương, cần phải xác định rõ ràng nhiệm vụ của từng cấp làm cơ sở cho việc phân bổ các nguồn thu ngân sách. Quy hoạch ngành được xây dựng dưới sự chủ trì của bộ quản lý ngành phối hợp với những bộ có liên quan như : Bộ kế hoạch và đầu tư, Bộ tài chính... Cùng các cấp chính quyền địa phương. Với quan điểm là Nhà nước chỉ hỗ trợ gián tiếp chứ không can thiệp trực tiếp vào công việc kinh doanh của các doanh nghiệp, chỉ nên xây dựng quy hoạch tổng thể cho các ngành có tính chất hệ thống trong toàn quốc như: năng lượng, viễn thông, giao thông vận tải. Quy hoạch ngành được thực hiện thông qua những chương trình trọng điểm quốc gia và bằng nguồn lực của cả trung ương và địa phương. Số liệu rút ra từ quy hoạch sẽ là những cơ sở quan trọng cho các doanh nghiệp trong xây dựng kế hoạch kinh doanh của

doanh nghiệp mình.

4.2.3. Nâng cao chất lượng kế hoạch hóa định hướng phát triển KT-XH 5 năm và hàng năm:

Kế hoạch 5 năm là trọng tâm trong hệ thống kế hoạch, là công cụ quản lý vĩ mô quá trình phát triển trong thời hạn 5 năm. Kế hoạch 5 năm xác định một số chỉ tiêu cơ bản định hướng cho sự phát triển của đất nước, xác định những lĩnh vực mà kinh tế Nhà nước sẽ ưu tiên tập trung phát triển của đất nước, xác định nguyên tắc hoạch định và xây dựng chính sách cụ thể để hướng toàn bộ nền kinh tế phát triển theo định hướng chọn. Để đảm bảo tính liên tục và hệ thống của kế hoạch hóa, có thể thử phương pháp này, kế hoạch phát triển 5 năm sẽ xác định những mục tiêu tổng thể, bao gồm kế hoạch chính thức của năm hiện hành, kế hoạch dự tính cho năm tiếp đó và dự báo kế hoạch cho ba năm còn lại. Công việc xây dựng kế hoạch 5 năm sẽ không có tính chất “mùa vụ” mà liên tục được thời sự hóa để phù hợp với điều kiện và yêu cầu mới.

Kế hoạch định hướng phát triển KT-XH hàng năm là công cụ để ổn định kinh tế vĩ mô và thực hiện mục tiêu phát triển của năm đó trong nội dung của kế hoạch định hướng phát triển 5 năm. Một nội dung quan trọng của kế hoạch là cân đối vốn đầu tư toàn xã hội. Kế hoạch đầu tư của Nhà nước: Quốc hội quyết định tổng mức đầu tư cụ thể hàng năm, gồm cả tín dụng Nhà nước và công trình lớn phát huy tác dụng trên phạm vi liên tỉnh. Kế hoạch ngân sách Nhà nước bao gồm kế hoạch thu- chi ngân sách và cân đối ngân sách hàng năm. Do thu- chi ngân sách thường không ăn khớp nhau về thời điểm, nên chính phủ và chính quyền các cấp được phép vay tín dụng. Kế hoạch cung ứng tiền tệ là một kế hoạch linh hoạt và kế hoạch từng quý sẽ là công cụ chủ yếu điều hành cung ứng tiền tệ của nền kinh tế, đảm bảo mục tiêu kiềm chế lạm phát ổn định ở mức độ chấp nhận được.

Kế hoạch xuất nhập khẩu và quản lý cán cân thanh toán quốc tế, quản lý vay và trả nợ nước ngoài, hạn chế số lượng các mặt hàng, quản lý bằng hạn ngạch ở mức tối thiểu cần thiết.

Kế hoạch hàng năm ở cấp trung ương bao gồm một số chỉ tiêu dự báo và một số chỉ tiêu pháp lệnh. Sự khác biệt của các chỉ tiêu kế hoạch ở cấp trung ương, ở cấp tỉnh và cấp huyện, đặc biệt là các chỉ tiêu về xã hội, phụ thuộc chủ yếu vào việc phân cấp nhiệm vụ giữa những cấp này, trong thời gian tới cần sớm nghiên cứu để đưa vào kế hoạch những chỉ tiêu hữu dụng cho việc giải quyết những vấn đề này. Đối với kế hoạch hàng năm thì công tác điều hành kế hoạch có một vị trí rất quan trọng. Mục tiêu của việc điều hành là kịp thời can thiệp gián tiếp hoặc trực tiếp vào nền kinh tế khi có xuất hiện biến động môi trường làm ảnh hưởng đến việc thực hiện các mục tiêu kế hoạch. Để nâng cao chất lượng công tác điều hành kế hoạch, trước hết cần phải củng cố hệ thống thông tin và xây dựng những mô hình phân tích và dự báo kinh tế có độ tin cậy cao

4.2.4. Tăng cường công tác nghiên cứu và xây dựng chính sách, cơ chế:

Việc nâng cao chất lượng hoạch định chính sách phục vụ xây dựng kế hoạch phát triển KT-XH rất cần chú ý đến các công cụ chính sách gián tiếp:

Nâng cao chất lượng hoạch định chính sách phục vụ xây dựng kế hoạch

Nâng cao vai trò của các nhà khoa học và các cơ quan nghiên cứu khoa học trong công tác hoạch định chính sách, lập kế hoạch phát triển KT-XH thực chứng, dựa vào các nguồn thông tin có chất lượng cao

Tăng cường đối thoại giữa doanh nghiệp và những người hoạch định chính sách phát triển kinh tế

Mở rộng diễn đàn trao đổi chính sách trên các phương tiện thông tin đại chúng

Tăng cường vai trò của cộng đồng trong xây dựng và tổng hợp kế hoạch đặc biệt là kế hoạch ở cấp tỉnh, thành phố; kế hoạch cấp huyện, thị.

4.3.5. Tăng cường xây dựng và phát triển công tác dự báo và phân tích kinh tế

Công tác dự báo và phân tích kinh tế luôn là khâu yếu nhất trong toàn bộ quá trình kế hoạch hóa. Vì vậy, để nâng cao độ tin cậy của kế hoạch như một công cụ định hướng phát triển cần phải nâng cao chất lượng công tác dự báo và phân tích kinh tế. Trước mắt có thể thành lập các bộ phận hay đơn vị dự báo và phân tích kinh tế, tại một số bộ tổng hợp: Bộ kế hoạch và đầu tư, ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ tài chính và một số viện nghiên cứu kinh tế. Dự báo trước hết cần tập trung vào các chỉ số và vấn đề kinh tế vĩ mô. Về thời hạn, dự báo trước mắt cần tập trung vào ngắn hạn (một quý, sáu tháng, một năm). Trong đó dự báo quý có vai trò rất quan trọng trong điều hành kế hoạch. Trong thời gian tới, việc lựa chọn mô hình dự báo ngắn hạn nên chú ý: phải đưa ra được những số liệu dự báo, phân tích theo quý. Phải bao gồm những thông tin kịp thời phản ánh được những nét chính, tình hình kinh tế trong thời gian ngắn hạn, mức độ yêu cầu về chất lượng thông tin không cần quá nghiêm ngặt, không cần phân ngành ở mức độ quá chi tiết như phân ngành của hệ thống thống kê, nhưng đồng thời việc nhóm gộp vẫn phải đảm bảo thể hiện những nét quan trọng nhất của cơ cấu kinh tế, phối hợp được với phương pháp dự báo khác nhau để thường xuyên phối hợp và cải tiến mô hình

4.2.6. Đổi mới việc thu nhập, xử lý và sử dụng thông tin:

Hệ thống thông tin kế hoạch phải đầy đủ, kịp thời, chính xác là một yếu tố cơ bản quyết định chất lượng của kế hoạch và điều hành kế hoạch, bao gồm những thông tin dự báo trung và ngắn hạn.

Đánh giá lại hệ thống thông tin trong các báo cáo kế hoạch, thống kê và thông tin hiện hành; Các thông tin từ nhiều nguồn phải được đối chiếu, so sánh; Từng bước tiêu chuẩn hóa các thông tin KT-XH

Xây dựng hệ thống phù hợp với yêu cầu đổi mới công tác kế hoạch và điều hành kinh tế vĩ mô

4.2.7. củng cố bộ máy tổ chức, nâng cao trình độ cán bộ kế hoạch:

Việc thực hiện những định hướng và giải pháp đổi mới trên đây chỉ đạt được kết quả mong muốn khi bộ máy tổ chức kế hoạch được thay đổi phù hợp và nâng cao trình độ chuyên môn của đội ngũ cán bộ làm công tác kế hoạch. Những việc cần thực hiện trong thời gian tới để giải quyết vấn đề này là: Hoàn thiện bộ máy kế hoạch ở trung ương cũng như ở các địa phương theo hướng liên kết, phối hợp chặt chẽ với nhau hơn để có thể thường xuyên nắm bắt tình hình phục vụ kịp thời cho việc điều hành thực hiện kế hoạch cũng như giúp cho chính phủ và chính quyền địa phương phối hợp xây dựng chính sách kinh tế ở cấp của mình một cách có hiệu quả

Xây dựng một hệ thống tổ chức kế hoạch có “chân rết” gọn nhẹ, có năng lực ở các ngành và các địa phương phục vụ tốt hơn cho công tác kế hoạch hóa và cung cấp thông tin theo cả chiều dọc và chiều ngang. Tổ chức thực hiện các chương trình đào tạo, bồi dưỡng cán bộ kế hoạch và đầu tư, cán bộ của vụ kế hoạch các bộ và cán bộ các sở kế hoạch và đầu tư địa phương.

Chương IV: Kết luận

Trên con đường muốn hội nhập và phát triển, nước ta không thể nào khác là phải thực hiện công nghiệp hóa - hiện đại hóa đất nước. Trong những điều kiện của thế giới ngày nay, phải sử dụng tối đa các khả năng của cách mạng khoa học công nghệ, của toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế quốc tế gắn liền với những lợi thế của nước ta đang tiến hành công cuộc đổi mới toàn diện và sâu sắc, những tiếp năng to lớn của nhân dân ta kết hợp với sự sáng tạo để đưa đất nước phát triển nhanh và bền vững, thực hiện mục tiêu: dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh, dần đi lên chủ nghĩa xã hội và công tác kế hoạch hóa phát triển là một công cụ quản lý của nhà nước không thể thiếu để thực hiện mục tiêu phát triển kinh tế xã hội.

Trải qua thực tiễn những năm đổi mới vừa qua, chúng ta đã nhận ra ngày càng rõ những đặc trưng cơ bản của kế hoạch hóa trong nền kinh tế thị trường, vấn đề ở chỗ: hiểu và sử dụng thế nào kế hoạch trong nền kinh tế thị trường. Đây là một yêu cầu cần phải đi sâu nghiên cứu về mặt lý luận và thực tiễn nhằm thúc đẩy sự phát triển của một đất nước.

Công cụ kế hoạch hóa trong nền kinh tế thị trường và những vấn đề cần đổi mới trong công tác kế hoạch hóa là một đề tài có nội dung và phạm vi rộng lớn, qua nghiên cứu và phân tích đã cho nhóm hiểu rõ hơn về công tác kế hoạch hóa ở Việt Nam. Những thành tựu của công tác kế hoạch hóa cũng như những chuyển biến kinh tế quan trọng của đất nước đã chứng tỏ sự đúng đắn của Đảng và Nhà nước khi lựa chọn mối quan hệ giữa Nhà nước và thị trường, trong đó công cụ kế hoạch hóa là công cụ đắc lực mà Nhà nước sử dụng để can thiệp vào nền kinh tế thị trường.

cuu duong than cong. com

1. PHÂN TÍCH CÁC BƯỚC TRONG QUY TRÌNH XÂY DỰNG ĐỘI NGŨ CÁN BỘ, CÔNG CHỨC QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ KINH TẾ

1.1 Khái niệm

- Cán bộ, công chức quản lý Nhà nước về kinh tế là một bộ phận của đội ngũ công chức Nhà nước, làm việc trong các cơ quan quản lý nhà nước, tham gia hoạch định các chính sách kinh tế và thực hiện quản lý nhà nước các hoạt động kinh tế trên phạm vi toàn bộ nền kinh tế quốc dân hoặc trong từng địa phương, từng vùng lãnh thổ.

1.2 Quy trình xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức quản lý nhà nước về kinh tế

Xây dựng đội ngũ cán bộ công chức quản lý nhà nước về kinh tế gồm có:

- *Kế hoạch hoá đội ngũ cán bộ, công chức quản lý nhà nước về kinh tế*
- Xây dựng chiến lược cán bộ, công chức dựa trên cơ sở chiến lược phát triển kinh tế-xã hội, đánh giá điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội thách thức, xác định mục tiêu, cơ cấu cán bộ cho sự nghiệp CNH, HĐH và hội nhập KTQT
- Kế hoạch hoá cán bộ công chức quản lý nhà nước về kinh tế được tiến hành theo trình tự:
- Tiến hành dự báo tình hình cán bộ, sự biến động cán bộ và những nhu cầu mới về số lượng và chất lượng cán bộ
- Vạch kế hoạch bổ sung cán bộ và luân chuyển cán bộ để xác định biện pháp và hình thức tuyển chọn cán bộ từ nội bộ và từ bên ngoài
- Kế hoạch hoá từng mặt riêng biệt, như kế hoạch trẻ hoá đội ngũ cán bộ quản lý, kế hoạch định kỳ, nâng cao trình độ cán bộ đương chức
- *Tuyển dụng, lựa chọn cán bộ, công chức quản lý nhà nước về kinh tế*
- Điều kiện tuyển dụng:
 - + Là công dân Việt Nam, tuổi đời từ 18 đến 40 tuổi đối với nam, 18 đến 35 tuổi đối với nữ. Trường hợp người dự tuyển là sĩ quan trong lực lượng vũ trang hoặc là viên chức trong doanh nghiệp nhà nước thì tuổi dự tuyển có thể cao hơn
 - + Có đơn dự tuyển, có lý lịch rõ ràng, có các văn bằng chứng chỉ
 - + Có sức khỏe để đảm nhận công vụ. Không trong thời gian bị truy cứu hình sự
 - + Người dân tộc thiểu số, người tình nguyện phục vụ ở vùng sâu vùng xa, hải đảo, con thương binh liệt sĩ, người tốt nghiệp ở các bậc đào tạo chuyên môn đạt loại giỏi được ưu tiên tuyển dụng
- Tổ chức thi tuyển
- + Việc tuyển dụng được thông qua kỳ thi theo quy định
- + Nội dung thi tuyển do các cơ quan quản lý ngành chuyên môn xây dựng
- + Người trúng tuyển là người không có môn nào dưới 5 và lấy từ trên xuống
- Lựa chọn cán bộ công chức
- + Người trúng tuyển, được tuyển dụng phải qua thời gian tập sự
- + Hết thời gian tập sự, người tập sự phải làm báo cáo kết quả, người hướng dẫn tập sự nhận xét đánh giá rồi báo cáo với thủ trưởng
- *Đánh giá cán bộ, công chức quản lý nhà nước về kinh tế*
- Đánh giá cán bộ, công chức quản lý nhà nước về kinh tế là đánh giá về năng lực, điểm mạnh, điểm yếu, sự đồng bộ cân đối, hướng xây dựng phát triển của đội ngũ và đánh giá năng lực phẩm chất của từng cá nhân khi tiến hành bổ nhiệm, kiểm điểm kết quả công tác hàng năm, khi cần bố trí vào vị trí thích hợp
- Việc đánh giá được thực hiện theo trình tự: công chức tự đánh giá, sau đó tập thể đơn vị góp ý kiến, cuối cùng là người đứng đầu đơn vị trực tiếp đánh giá và xếp loại công chức
- Đến nay, công tác đánh giá công chức quản lý nhà nước về kinh tế đã từng bước đi vào nề nếp
- Tuy nhiên, phương pháp và nội dung đánh giá còn nhiều hạn chế:
 - + Nội dung đánh giá quy định còn chung chung, dàn trải
 - + Khối lượng hoàn thành công việc lại được đặt ngang với các tiêu chí khác làm giữa công chức làm việc tích cực với người làm việc cầm chừng
 - + Mang nặng tư duy của cơ chế KHH trước đây
 - + Chưa thực sự chú trọng đến các yếu tố gắn với hoạt động công vụ của công chức

- + Tỷ trọng nội dung liên quan đến hoàn thành nhiệm vụ được giao chiếm quá ít
- Mặc dù còn hạn chế, nhưng lần đầu tiên chúng ta đã có một quy định riêng về đánh giá công chức hàng năm, gắn với các nội dung của Pháp lệnh cán bộ, công chức (trước đây) và Luật cán bộ, công chức hiện nay
- Tuy vậy với phương pháp đánh giá công chức hiện nay vẫn còn mang những dấu ấn của cơ chế KHH trước kia và còn nhiều hạn chế. Cụ thể là
- + Nội dung và tiêu chí đánh giá chưa chú trọng đến hiệu quả và kết quả, chưa gắn với việc phục vụ nhân dân và xã hội
- + Trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan chưa được xác định và quy định rõ trong đánh giá công chức
- + Việc chấm điểm các nội dung đáng giá và lấy ý kiến qua phiếu luôn bị ảnh hưởng bởi thiên kiến chủ quan, chứ thực hiện được chính xác và khách quan
- + Tỷ lệ công chức được đánh giá theo các loại xuất sắc, khá, trung bình và kém không gắn với kết quả hoàn thành nhiệm vụ của cơ quan
- + Chưa có quy định cụ thể xử lý kết quả đánh giá
- + Chưa có quy định hướng dẫn đánh giá công chức trước khi bổ nhiệm, sau khi kết thúc thời gian biệt phái, đánh giá công chức khi xử lý kỷ luật...
- Để có thể xây dựng và quản lý tốt đội ngũ công chức, việc đổi mới và hoàn thiện công tác đánh giá công chức là một yêu cầu cấp bách hiện nay
- *Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức quản lý nhà nước về kinh tế*
- Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức quản lý nhà nước về kinh tế là một nhiệm vụ then chốt trong chiến lược phát triển đội ngũ cán bộ quản lý của mỗi quốc gia
- Thực tiễn đào tạo cán bộ, công chức quản lý nhà nước về kinh tế: ở nước ta hiện nay bao gồm 2 nội dung: đào tạo tiến công vụ và đào tạo trong công vụ
- Có thể tóm lược hoạt động đào tạo cán bộ, công chức ở nước ta hiện nay như sau:
- + Về định hướng đào tạo: việc cử cán bộ đi đào tạo là một nhiệm vụ, đồng thời là một yêu cầu trong đánh giá kết quả hoạt động của cơ quan, đơn vị. Vì vậy, xu hướng phổ biến hiện nay là đào tạo công chức theo chỉ tiêu của cơ quan và theo thâm niên, theo cấp của người được đào tạo
- + Nội dung: Người học được cung cấp những kiến thức cơ bản về Nhà nước, hành chính...tức là những kiến thức chung về quản lý nhà nước
- + Phương pháp: thuyết trình
- + Tiêu chí và phương pháp đánh giá kết quả đào tạo
- + Trong quá trình đào tạo, người học được đánh giá kết quả thông qua bài kiểm tra giữa kì, dưới hình thức tự luận, xoay quanh các câu hỏi liên quan đến quản lý nhà nước
- + Việc chấm điểm và đánh giá trên tinh thần “giơ cao đánh khẽ”
- Xây dựng tiêu chí đánh giá chất lượng đào tạo
- + Một là, có kiến thức quản lý nhà nước về kinh tế: sau khoá học cán bộ công chức phải có những kiến thức cơ bản về nhà nước nói chung, của mỗi hệ thống tổ chức bộ máy nhà nước nói riêng và xác định đúng chức trách của công chức
- + Hai là, có khả năng đặt vấn đề và giải quyết vấn đề: Người cán bộ công chức hoàn thành nhiệm vụ là người có khả năng phát hiện được vấn đề và giải quyết được vấn đề
- + Ba là, có thái độ tích cực trong thực thi công việc: tiêu chí thái độ rất quan trọng, nhưng cũng không dễ dàng định lượng
- Các tiêu chí này được cụ thể hoá bằng những yêu cầu sau:
- + Về phẩm chất chính trị, biểu hiện cao nhất và tập trung nhất của cán bộ quản lý kinh tế hiện nay là phải nắm vững, quán triệt được quan điểm đường lối phát triển KTXH của Đảng, nhà nước và ở từng cấp phải biết cụ thể hóa đường lối quan điểm vào nội dung quản lý, vào trong hoạt động thực tiễn của đơn vị biểu hiện qua việc làm kết quả cống hiến vào sự nghiệp phát triển kinh tế
- + Về phẩm chất đạo đức, người quản lý kinh tế phải sống và làm việc theo pháp luật, đồng thời với tư cách là người quản lý họ phải biết chăm lo cho việc công của đơn vị của nhà nước cũng như là chăm lo đến con người tập thể cộng đồng

- + Về yêu cầu năng lực quản lý, họ phải có khả năng hoàn thành một hoạt động nhất định, bao gồm năng lực chuyên môn và năng lực tổ chức quản lý
- + Người quản lý kinh tế phải có năng lực chuyên môn về lĩnh vực được giao trách nhiệm không những thế họ còn phải nắm rõ được bản chất quy chế vận động để ứng xử lựa chọn trong kinh doanh
- + Về năng lực tổ chức quản lý, đội ngũ cán bộ là những người trực tiếp điều khiển điều hành bộ máy quản lý để phối hợp hoạt động của từng đơn vị kinh tế cụ thể do đó người cán bộ quản lý phải có năng lực thực tế và phân tích các tình huống, năng lực quyết sách và giải quyết các vấn đề, năng lực tổ chức và chỉ huy

- Sử dụng cán bộ, công chức quản lý nhà nước về kinh tế

- **Nâng ngạch, chuyển ngạch công chức nhà nước:** Các công chức muốn nâng ngạch hay chuyển ngạch đều cần phải đáp ứng những tiêu chuẩn và phải qua những kỳ thi nâng ngạch hay chuyển ngạch được tổ chức hằng năm
 - a. **Về nâng ngạch**
 - + Việc nâng ngạch công chức phải thông qua kỳ thi nâng ngạch được tổ chức hằng năm, căn cứ vào nhu cầu, vị trí công tác của cơ quan nơi công chức đang làm việc
 - + Công chức dự thi nâng ngạch phải đủ điều kiện dự thi (văn bằng, chứng chỉ đào tạo,...) phải được hội đồng sơ tuyển cấp Bộ, UBND tỉnh cử tham gia thi.
 - b. **Về chuyển ngạch**
 - + Các công chức muốn chuyển ngạch cần phải đáp ứng tiêu chuẩn chuyên môn, nghiệp vụ của ngạch chuyển đến và trong chỉ tiêu phân bổ của cơ quan.
 - + Các công chức cần phải xuất trình các văn bằng chứng chỉ đào tạo, bồi dưỡng của ngạch mới, phải qua kỳ thi sát hạch về trình độ năng lực
- **Quản lý cán bộ công chức**
 - + Bộ Nội vụ là cơ quan giúp Chính phủ quản lý cán bộ công chức. Xây dựng các dự án luật, pháp luật để Chính phủ trình Quốc hội, UBTV Quốc hội ban hành, xây dựng trình Chính phủ phê duyệt kế hoạch tổ chức thi tuyển, đào tạo, quản lý cán bộ....
 - + Các UBND cấp tỉnh có nhiệm vụ tổ chức quản lý công chức từ ngạch chuyên viên chính trở xuống, tổ chức thi tuyển công chức, thi nâng ngạch từ nhân viên => cán sự => chuyên viên theo quy chế chung

- Chính sách đối với cán bộ, công chức quản lý nhà nước về kinh tế

- + Hiện nay, cán bộ công chức đang hưởng lương dưới hình thức thang, bảng lương tương ứng với ngạch, bậc và các loại phụ cấp
- + Mặc dù đã có những cải thiện trong chế độ tiền lương tuy nhiên vẫn có những bất cập. lương còn thấp so với giá trị, không đảm bảo, không phản ánh đúng năng lực cán bộ.

2. NHỮNG THÁCH THỨC LỚN TRONG QUẢN LÝ CÁN BỘ, CÔNG CHỨC THUỘC QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ KINH TẾ Ở VIỆT NAM HIỆN NAY

- Thời kỳ trước đây số cán bộ vi phạm pháp luật cũng có nhưng chưa nhiều, ảnh hưởng chưa nghiêm trọng. Hiện nay, hầu như không có ngành nào, địa phương nào là không có một bộ phận cán bộ làm việc thiếu trách nhiệm với Đảng, với Nhà nước, với nhân dân. Đặc biệt tệ tham nhũng, lãng phí của không ít cán bộ đã trở thành vấn đề gây bức xúc nhất trong xã hội. Lĩnh vực quản lý doanh nghiệp nhà nước, quản lý đất đai, khoáng sản, xây dựng cơ bản, quản lý tài sản công,... đã làm thất thoát, thiệt hại rất lớn đến ngân sách nhà nước. Công tác quản lý cán bộ trong một số ít cơ quan thanh tra, kiểm tra, điều tra, truy tố, xét xử,... cũng chưa tốt nên đã để xảy ra một số vụ, việc đáng tiếc.
- Trong cơ chế mới, người cán bộ bị chi phối, tác động của nhiều mối quan hệ, như quan hệ giữa quản lý với sử dụng, quản lý với lợi ích, quản lý với môi trường, điều kiện làm việc,... nhiều hơn, mạnh hơn trước đây. Một bộ phận cán bộ bộc lộ nhiều nhược điểm, như chưa quen quản lý sản xuất, kinh doanh, chưa có kinh nghiệm quản lý

kinh tế theo cơ chế thị trường sinh động, vừa có hợp tác, vừa có đấu tranh, chưa quen quản lý xã hội bằng pháp luật, bằng cơ chế, chính sách trong lúc trình độ khoa học kỹ thuật, quản lý kinh tế nói chung còn hạn chế nên dễ bị sa ngã, vi phạm pháp luật.

- Công tác quản lý cán bộ đang có sơ hở, yếu kém. Quản lý cán bộ còn nặng về quản lý lý lịch gia đình, quản lý trên hồ sơ bằng cấp, chứng chỉ,... mà chưa chú trọng đúng mức đến quản lý chính trị hiện tại của mỗi cán bộ diễn biến hằng ngày theo nhịp sống của thực tiễn, chưa gắn quản lý cán bộ với đổi mới phương pháp đánh giá cán bộ.
- Đảng và Nhà nước chưa có các văn bản pháp luật chặt chẽ để kiểm soát được quyền lực, còn có những kẽ hở để cán bộ lợi dụng quyền hạn, trách nhiệm trong thực thi công vụ để tham ô, tham nhũng. Kỷ cương, kỷ luật của Đảng, Nhà nước có những lúc xử lý chưa nghiêm, chưa kịp thời. Chính sách tiền lương quá bất hợp lý lại để kéo dài.
- Phần đông cán bộ, công chức, viên chức không đủ sống từ lương. Một bộ phận lớn tổ chức cơ sở đảng chưa làm tốt trách nhiệm quản lý đảng viên, buông lỏng công tác tư tưởng, tình trạng nể nang, né tránh, ngại đấu tranh của đảng viên diễn ra phổ biến. Một bộ phận cán bộ thiếu bản lĩnh, thiếu tu dưỡng, rèn luyện, dẫn đến đặc quyền, đặc lợi, thoái hóa biến chất, không nêu gương, nói không đi đôi với làm dẫn đến tham ô, tham nhũng, ...
- Các cơ quan dân cử, như Quốc hội, hội đồng nhân dân các cấp, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các đoàn thể chính trị - xã hội chưa thực hiện đầy đủ chức năng giám sát của mình theo quy định của pháp luật.
- Trình độ các mặt của một số cán bộ cấp thấp còn quá thấp so với yêu cầu, nhiệm vụ, nên mặc dù đã qua đào tạo, bồi dưỡng nhưng do đầu vào không bảo đảm nên chất lượng sau đào tạo, bồi dưỡng không cao, các lớp bồi dưỡng chủ yếu là ngắn hạn nên hiệu quả thấp dẫn đến cán bộ không biết việc để làm hoặc không đủ khả năng để thực hiện nhiệm vụ.
- Một số chức danh cán bộ tuy đã đạt tiêu chuẩn về trình độ, nhưng do độ tuổi cao, năng lực hạn chế lại chưa đủ điều kiện nghỉ hưu, chưa có chính sách hỗ trợ hợp lý nhằm động viên, khuyến khích các cán bộ trên nghỉ việc nên chưa thể bố trí, bổ nhiệm được cán bộ trẻ để thay thế.
- Một số nơi vẫn còn tình trạng cán bộ đi học theo kiểu chạy bằng cấp, để đủ tiêu chuẩn theo quy định; nhiều cán bộ dù đã đạt chuẩn nhưng chưa được đào tạo, bồi dưỡng có hệ thống; một số cán bộ chưa chịu khó học tập, rèn luyện, tác phong công tác, nề nếp làm việc chuyển biến chậm, cán bộ còn thiếu sáng tạo trong việc vận dụng đường lối, nghị quyết của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước để xây dựng nhiệm vụ chính trị của địa phương, nên chưa có những giải pháp tốt, mang tính đột phá trong thực hiện nhiệm vụ.
- Nhiều số nơi việc phổ biến các chủ trương, chính sách kinh tế của cấp trên xuống cơ sở không kịp thời, đầy đủ; việc triển khai thực hiện nhiệm vụ của chính quyền cơ sở còn chậm; giải quyết công việc còn nhiều sai sót, dẫn đến việc khiếu nại, gửi đơn thư vượt cấp... Ngoài ra, vẫn còn một bộ phận cán bộ ý thức trách nhiệm với công việc không cao, làm việc theo kiểu cầm chừng, trông chờ, ỷ lại vào cấp trên.
- Một số CBCC tuy có trình độ nhưng năng lực các mặt còn hạn chế, đặc biệt là năng lực, kỹ năng hành chính (thể hiện qua việc ban hành, tham mưu ban hành văn bản, xử lý tình huống hành chính, thực thi công vụ...); một số làm việc thụ động, cầm chừng, trách nhiệm không cao, không nắm rõ tình hình địa phương, tình hình công việc; một số ít có biểu hiện thiếu trách nhiệm, chưa thật sự quan tâm đến cơ sở và kể cả công chức chuyên môn cấp xã theo ngành, lĩnh vực phụ trách.

- Nhiều cán bộ chưa sử dụng hiệu quả thời gian làm việc; việc chấp hành kỷ cương, kỷ luật hành chính có phần chưa nghiêm, ảnh hưởng đến phong cách, tác phong, lề lối làm việc của cán bộ công chức, ảnh hưởng đến chất lượng và hiệu quả hoạt động của cơ quan, đơn vị.

3. GIẢI PHÁP ĐỂ VƯỢT QUA THÁCH THỨC TRONG QUẢN LÝ ĐỘI NGŨ CÁN BỘ, CÔNG CHỨC QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ KINH TẾ Ở VIỆT NAM HIỆN NAY

- **Cần nghiên cứu xây dựng và hoàn thiện hệ thống vị trí việc làm, chức trách, nhiệm vụ của từng vị trí, chức danh trong bộ máy hành chính nhà nước**

Chúng ta cần xác định rõ tiêu chuẩn, yêu cầu về trình độ, ngành nghề đào tạo (như trình độ chuyên môn, quản lý nhà nước, lý luận chính trị, tin học, ngoại ngữ), kỹ năng nghề nghiệp, phẩm chất đạo đức, độ tuổi... phù hợp với tình hình, đặc điểm của từng ngành, từng địa phương, cơ quan, đơn vị làm căn cứ để tuyển chọn, bố trí, quy hoạch, đào tạo, đánh giá, đề bạt, bổ nhiệm cán bộ, công chức, viên chức một cách khoa học, hợp lý.

- **Đổi mới công tác quy hoạch, bố trí, đề bạt, bổ nhiệm cán bộ, công chức.**

Quy hoạch phải căn cứ vào trình độ đào tạo, năng lực thực hiện công việc và tiềm năng phát triển của cán bộ, công chức; định kỳ rà soát, đánh giá, điều chỉnh bổ sung kịp thời, đảm bảo tính khả thi của các phương án, khi cần có thể bổ nhiệm được ngay, tránh hụt hẫng, bị động. Trong bố trí, sử dụng phải phát huy tốt năng lực, sở trường, trình độ đào tạo của cán bộ, công chức, viên chức. Đề bạt, bổ nhiệm phải căn cứ công trạng, thành tích công tác và năng lực thực hiện công việc của cán bộ, công chức, viên chức gắn với yêu cầu nhiệm của cơ quan, đơn vị. Đảm bảo những cán bộ, công chức, viên chức có tài năng, có nhiều công trạng, thành tích xuất sắc trong công tác phải được trọng dụng và tạo cơ hội thăng tiến, phát triển.

- **Công tác tuyển dụng cán bộ, công chức cần đổi mới theo hướng công khai, minh bạch, đảm bảo tuyển chọn được người giỏi hơn vào làm việc trong các cơ quan nhà nước**

Thực hiện tốt chính sách thu hút và ưu tiên trong tuyển dụng đối với nguồn nhân lực chất lượng cao, nhằm góp phần nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức ở từng cơ quan, đơn vị cũng như ở các ngành và địa phương.

- **Đổi mới nội dung, phương pháp và quy trình đánh giá cán bộ, công chức, viên chức nhằm đảm bảo tính công bằng, khách quan, tin cậy.**

Nội dung đánh giá cần chú trọng ba vấn đề cơ bản đó là: mức độ hoàn thành chức trách, nhiệm vụ; phẩm chất chính trị, đạo đức; tiềm năng phát triển của cán bộ, công chức, viên chức. Trong đó, mức độ hoàn thành chức trách, nhiệm vụ được giao là nội dung cơ bản nhất trong đánh giá cán bộ, công chức, viên chức. Đánh giá cán bộ phải từ nhiều góc độ, qua nhiều công việc thực tiễn gắn với hiệu quả, chất lượng giải quyết công việc, nhất là trong những thời điểm khó khăn, thách thức. Cần phối hợp các hình thức và phương pháp linh hoạt, trên cơ sở hệ thống các tiêu chuẩn, tiêu chí có thể định lượng. Quy trình đánh giá đảm bảo công khai, dân chủ, thực chất, tránh hình thức; Phát huy vai trò, trách nhiệm của người đứng đầu, cấp trên trực tiếp, đây là kênh quan trọng nhất trong đánh giá cán bộ, công chức, viên chức. Trong đánh giá cán bộ cần tránh khuynh hướng “yêu nên tốt, ghét nên xấu” coi cái thứ yếu thành cái chủ yếu, và lại càng tránh tư tưởng ích kỷ, hẹp hòi, cái ưu quên mau, cái khuyết nhớ lâu.

- **Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát cán bộ, công chức, viên chức trong việc thực hiện chức trách, nhiệm vụ được giao cũng như việc chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính, đạo đức công vụ, văn hóa ứng xử...;**

Bên cạnh đó, chúng ta cần phát hiện, chấn chỉnh và xử lý kịp thời, nghiêm minh các trường hợp vi phạm theo quy định của pháp luật nhằm tăng cường hiệu lực, hiệu quả trong hoạt động của các cơ quan, tổ chức khu vực công.

- **Tăng cường công tác đào tạo, bồi dưỡng nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức một cách toàn diện, đặc biệt chú trọng các mặt còn yếu như kiến thức, kỹ năng quản lý hành chính nhà nước, tin học, ngoại ngữ :**

- Đổi mới chương trình, nội dung đào tạo, bồi dưỡng; giảm thời lượng học lý thuyết, tăng thời lượng đào tạo, bồi dưỡng kỹ năng thực hành, quy trình giải quyết các công việc, các tình huống phát sinh trong thực tiễn gắn với từng vị trí, chức danh cụ thể. Coi trọng việc bồi dưỡng, giáo dục ý thức chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính, nâng cao tinh thần tự giác, ý thức trách nhiệm, đạo đức nghề nghiệp, xây dựng nền văn hóa công sở lành mạnh,... nâng cao tính chuyên nghiệp hóa của đội ngũ cán bộ, công chức.
- Các cơ quan hành chính nhà nước cần phân tích và xây dựng đảm bảo nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng cho từng CBCC ở các vị trí khác nhau. Bản nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng phải được bổ sung trong từng khoảng thời gian nhất định.
- Để nâng cao chất lượng đào tạo, bồi dưỡng, cần kết hợp hình thức đào tạo, bồi dưỡng theo tiêu chuẩn ngạch, bậc với hình thức đào tạo, bồi dưỡng theo vị trí việc làm và theo chức danh để khắc phục tình trạng đào tạo hình thức, chỉ để có đủ chứng chỉ, bằng cấp phục vụ cho việc thi nâng ngạch hay bổ nhiệm. Vì vậy, cần phải xây dựng hai loại khung năng lực: khung năng lực cho các ngạch công chức và khung năng lực cho từng vị trí việc làm và chức danh cụ thể. Trên cơ sở các khung năng lực chuẩn, có thể xây dựng các chương trình đào tạo, bồi dưỡng cho các ngạch CBCC và cho các vị trí công việc, chức danh thích hợp.
- Cần có sự kết hợp các hình thức đào tạo, bồi dưỡng đa dạng, phong phú, phù hợp với từng đối tượng; đồng thời, tổ chức các khóa bồi dưỡng xen kẽ với các đợt tập huấn, trao đổi kinh nghiệm quản lý.
- Trong đào tạo, bồi dưỡng CBCC cần thực hiện việc học đi đôi với hành. Chương trình đào tạo phải thiết thực, phù hợp với từng đối tượng, tránh đào tạo lý thuyết chung chung, nội dung dàn trải, mang tính nguyên tắc, ít có nội dung về các kiến thức chuyên môn và kỹ năng của CBCC. Cần loại bỏ tình trạng CBCC phải "học đi học lại" một nội dung nhiều lần, tốn kém công sức và thời gian nhưng kết quả thu được lại rất hạn chế, ít có tác dụng trong công việc.
- Cần mở rộng phương pháp giảng dạy theo tình huống. Có thể sử dụng các tình huống xảy ra trong thực tế quản lý hành chính nhà nước, quản lý nhân sự hành chính để đưa vào chương trình giảng dạy. Phương pháp này đã được áp dụng thành công, mang lại hiệu quả ở nhiều nước trong khu vực và trên thế giới.
- Mỗi CBCC phải coi việc tự học tập nâng cao trình độ, năng lực là công việc thường xuyên, liên tục. Chỉ có như vậy nhà quản lý công mới nắm bắt được những thành tựu mới của khoa học, kỹ thuật và theo kịp những thay đổi của đời sống xã hội.
- Từng CBCC có thể xây dựng kế hoạch tự đào tạo cho bản thân để nâng cao năng lực bằng cách đọc nhiều sách. Đọc sách là một việc làm cần thiết để tích lũy kiến thức. Trong đọc sách, vấn đề rất quan trọng là tìm được sách cần đọc. Tích lũy kiến thức không hẳn chỉ dựa vào việc đọc sách mà cần kết hợp với thảo luận, tọa đàm, kết bạn với những người hiểu biết rộng, có nhiều kinh nghiệm trong quản lý như là một kênh quan trọng để thu nhận kiến thức, nâng cao năng lực quản lý.
- Việc nâng cao năng lực cho CBCC không chỉ được thực hiện thông qua hoạt động đào tạo, bồi dưỡng tại các cơ sở đào tạo. Trong nhiều trường hợp, việc áp dụng các biện pháp phát triển năng lực của CBCC tại nơi làm việc,

gắn liền với công việc lại phát huy tác dụng. Một số biện pháp phát triển năng lực với môi trường hành chính nhà nước cần được chú ý như:

- Kèm cặp, huấn luyện. Đây là một phương pháp đào tạo phát triển năng lực tại chỗ. Mỗi cá nhân CBCC được giao cho một nhà quản lý có nhiều kinh nghiệm hoặc một người làm chuyên môn giỏi kèm cặp, huấn luyện. Ngoài cơ hội quan sát, các cá nhân còn phải thực hành và được chỉ định thực hiện một số công việc quan trọng đòi hỏi những kỹ năng cần thiết.
- Trao quyền ra quyết định cho cấp dưới. Các nhà quản lý cần phải trao quyền cho cấp dưới để nâng cao năng lực làm việc của họ. Khi cấp dưới được tự chủ và tự chịu trách nhiệm về một vấn đề nào đó họ sẽ nỗ lực để đạt được kết quả tốt nhất.
- Giao thêm các nhiệm vụ cho cấp dưới. Việc giao các nhiệm vụ mới vượt quá khả năng của cấp dưới đòi hỏi cá nhân công chức phải nghiên cứu, tìm các biện pháp, hướng đi và cách thức tiếp cận công việc mới, đồng thời vượt lên khó khăn để giải quyết những tình huống mới nảy sinh. Qua thực tiễn giải quyết công việc, những năng lực mới của công chức sẽ được hình thành và dần hoàn thiện hơn.

cuu duong than cong. com

cuu duong than cong. com